THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 3 Điều 1:

"a) Tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam

Các loại khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng được quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đến năm 2020 trong phạm vi dự án, bao gồm: Cao lanh, đất sét trắng, fenspat, sét chịu lửa, cát trắng, đôlômit, đá vôi, đá ốp lát. Tổng hợp số mỏ và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên cả nước đã điều chỉnh như sau:

Loại khoáng sản	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)		
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	B + C_1+ C_2	Tài nguyên cấp P
1. Cao lanh	378	118	260	849,973	192,541	657,432
2. Đất sét trắng	27	3	24	38,283	23,469	14,814
3. Fenspat	85	32	53	83,86	46,9	36,96
4. Đất sét chịu lửa	9	1	8	15,064	13,668	1,396
5. Cát trắng	85	7	78	1.403,012	60,926	1.342,086
6. Đôlômít	82	37	45	2.800,306	124,224	2.676,082
7. Đá vôi	351	77	274	44738,532	12557,569	32180,963
8. Đá ốp lát	410	127	283	37.590,233	300,458	37.289,775

Tổng hợp về số lượng mỏ và tài nguyên làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên cả nước tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này và thay thế Phụ lục I kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008.

b) Nhu cầu khối lượng các loại khoáng sản cần điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác để đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng từ nay đến năm 2020 như sau:

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần thăm dò:

+ Cao lanh: Giai đoạn đến năm 2010: 9,4 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 5,0 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 15 triệu tấn; tổng cộng: 29,4 triệu tấn;

+ Đất sét trắng: Giai đoạn đến năm 2010: 10 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 6 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 16,7 triệu tấn; tổng cộng: 32,7 triệu tấn;

+ Fenspat: Giai đoạn đến năm 2010: 40 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 25 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 25 triệu tấn; tổng cộng: 90 triệu tấn;

+ Đất sét chịu lửa: Giai đoạn đến năm 2010: 111.000 tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 283.000 tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 221.000 tấn; tổng cộng: 615.000 tấn;

+ Cát trắng: Giai đoạn đến năm 2010: 10 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 10 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 20 triệu tấn; tổng cộng: 40 triệu tấn;

+ Đôlômit: Giai đoạn đến năm 2010: 3 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 5 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 5 triệu tấn; tổng cộng: 13 triệu tấn.

+ Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp: Giai đoạn đến năm 2010: 5 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 15 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 15 triệu tấn; tổng cộng: 40 triệu tấn;

+ Đá khối: Giai đoạn đến năm 2010: 20 triệu m^3; giai đoạn 2011 - 2015: 30 triệu m^3; giai đoạn 2016 - 2020: 30 triệu m^3; tổng cộng: 80 triệu m^3.

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần mở rộng khai thác, chế biến:

+ Cao lanh: Giai đoạn đến năm 2010: 120 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 440 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 400 nghìn tấn; tổng cộng: 960 nghìn tấn;

+ Đất sét trắng: Giai đoạn đến năm 2010: 200 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 150 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 350 nghìn tấn; tổng cộng: 800 nghìn tấn;

+ Fenspat: Giai đoạn đến năm 2010: 850 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 400 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 800 nghìn tấn; tổng cộng: 2.050 nghìn tấn;

+ Đất sét chịu lửa: Giai đoạn đến năm 2010: 3.060 tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 7.859 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 6.138 nghìn tấn; tổng cộng: 17.057 nghìn tấn;

+ Cát trắng: Giai đoạn đến năm 2010: 500 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 500 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 500 nghìn tấn; tổng cộng: 1.000 nghìn tấn;

+ Đôlômit: Giai đoạn đến năm 2010: 100 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 150 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 300 nghìn tấn; tổng cộng: 450 nghìn tấn;

+ Đá khối: Giai đoạn đến năm 2010: 100 nghìn m^3; giai đoạn 2011 - 2015: 300 nghìn m^3; giai đoạn 2016 - 2020: 300 nghìn m^3; tổng cộng: 700 nghìn m^3."

2. Danh mục các mỏ dự kiến thăm dò trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu và Danh mục các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng được điều chỉnh, bổ sung, chi tiết tại các Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được ghi trong các Phụ lục II và III kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ mà không bị điều chỉnh tại Quyết định này, vẫn có giá trị thực hiện.

3. Điều chỉnh khoáng sản bentônit ra ngoài quy hoạch này, giao Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm khoáng chất công nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ngoài nhiệm vụ đã được phân công theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020, bổ sung nhiệm vụ của các Bộ, ngành như sau:

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các vấn đề: Bổ sung mới các mỏ vào quy hoạch hoặc điều chỉnh ra ngoài quy hoạch khi mỏ không đảm bảo chất lượng, trữ lượng; điều chỉnh công suất, thời gian khai thác các mỏ trong quy hoạch;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, báo cáo đánh giá tác động môi trường trong khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

c) Kiểm tra và đề xuất với cơ quan có thẩm quyền ngừng cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng quy hoạch;

d) Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm từ khoáng sản khi xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu mà trong nước đã có;

đ) Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân khi thực hiện đầu tư các dự án chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải đáp ứng yêu cầu về sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, có hiệu quả kinh tế cao.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Thống nhất với Bộ Xây dựng trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung, giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời, kiên quyết đối với các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về hoạt động khoáng sản, an toàn và bảo vệ môi trường.

3. Bộ Công Thương

Thống nhất với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt các dự án làm khoáng chất công nghiệp có sử dụng nguyên liệu từ các mỏ trong Quy hoạch này.

4. Bộ Tài chính

Phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc tăng thuế xuất khẩu khoáng sản và thuế nhập khẩu các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng mà trong nước đáp ứng được.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch và các dự án chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn;

b) Hàng năm, rà soát công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng báo cáo Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp tổ chức quản lý và bảo vệ chặt chẽ các mỏ khoáng sản nằm trong quy hoạch, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong hoạt động khoáng sản.

6. Các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng nghiêm chỉnh chấp hành theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất, nhập khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng và công tác hoàn nguyên, bảo vệ môi trường với cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). XH 235

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Hoàng Trung Hải

Phụ lục I

TỔNG HỢP SỐ MỎ VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CẢ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên vùng, tỉnh	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)			Cấm tạm cấm, hạn chế HĐKS	
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	$A+B+C_1+C_2$	Tài nguyên Cấp P	Số mỏ	Trữ lượng (triệu tấn)
1. CAO LANH								
TOÀN QUỐC	**378**	**118**	**260**	**849,973**	**192,541**	**657,432**	**14**	**98,49**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	38	18	20	31,781	16,036	15,745	0	0
ĐÔNG BẮC	112	24	88	148,086	88,974	59,113	2	1,7
TÂY BẮC	13	3	10	2,855	0,208	2,647	0	0
BẮC TRUNG BỘ	44	17	27	81,35	49,35	32	0	0
NAM TRUNG BỘ	28	9	19	83	69	14	0	0
TÂY NGUYÊN	53	24	29	248,85	72,516	176,33	5	91,85
ĐÔNG NAM BỘ	79	21	58	249,528	57,84	191,6	2	3,556
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	15	2	13	2,846	2,024	0,82	5	1,38
2. ĐẤT SÉT TRẮNG								
TOÀN QUỐC	**27**	**3**	**24**	**38,283**	**23,469**	**14,814**	**0**	**0**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	5	0	5	3,392	0	3,392	0	0
ĐÔNG BẮC	6	0	6	11,419	9,459	1,96	0	0
BẮC TRUNG BỘ	8	0	8	5,66	4,33	1,33	0	0
NAM TRUNG BỘ	1	0	1	1,68	1,68	0	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	7	3	4	16,132	8	8,132	0	0
CÁC VÙNG CÒN LẠI	Không có							
3. FENSPAT								
TOÀN QUỐC	**85**	**32**	**53**	**83,86**	**46,9**	**36,96**	**5**	**7,377**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	6	5	1	5,236	-	5,236	0	0
ĐÔNG BẮC	29	10	19	46,3	30,66	15,64	1	2,26
TÂY BẮC	3	0	3					
BẮC TRUNG BỘ	6	4	2	2,618	1,338	1,28	0	0
NAM TRUNG BỘ	23	5	18	21,937	12,24	9,697	4	5,117
TÂY NGUYÊN	11	6	5	5,133	2,466	2,645	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	2	2	0	0	0	0	0	0
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	5	0	5	2,656	0,196	2,46	0	0

4. ĐẤT SÉT CHỊU LỬA								
TOÀN QUỐC	**9**	**1**	**8**	**15,064**	**13,668**	**1,396**	**0**	**0**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	5	0	5	13,592	12,468	1,124	0	0
ĐÔNG BẮC	2	0	2	0,272	0	0,272	0	0
TÂY NGUYÊN	1	0	1	1,2	1,2	0	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	1	1	0	0	0	0	0	0
CÁC VÙNG CÒN LẠI	Không có							
5. CÁT TRẮNG								
TOÀN QUỐC	**85**	**7**	**78**	**1.403,012**	**60,926**	**1.342,086**	**12**	**528,77**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	2	0	2	0,773	0	0,773	0	0
ĐÔNG BẮC	2	1	1	5,764	5,764	0	0	0
TÂY BẮC	0	0	0	0	0	0	0	0
BẮC TRUNG BỘ	15	1	14	101,713	5	96,713	2	0,131
NAM TRUNG BỘ	27	4	23	655,088	49,707	605,318	6	446,16
TÂY NGUYÊN	0	0	0	0	0	0	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	36	1	36	509,4	0,455	596,97	1	40,23
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	3	0	3	42,25	0	42,25	3	42,25
6. ĐÔLÔMÍT								
TOÀN QUỐC	**82**	**37**	**45**	**2.800,306**	**124,224**	**2.676,082**	**17**	**52,63**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	16	6	10	418,82	5,89	412,93	6	22,13
ĐÔNG BẮC	40	25	15	1.102,515	105,319	997,196	5	16,35
TÂY BẮC	5	0	5	838,92	1,415	864,5	0	0
BẮC TRUNG BỘ	13	4	9	340,6	11,6	329	3	4,7
NAM TRUNG BỘ	5	0	5	34,45	0	34,45	3	12,45
TÂY NGUYÊN	3	2	1	38	0	38	0	0
7. ĐÁ VÔI								
TOÀN QUỐC	**351**	**77**	**274**	**44738,532**	**12557,569**	**32180,963**	**42**	**1669,27**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	78	4	74	7756,788	1774,42	5982,368	13	569,393
ĐÔNG BẮC	126	51	75	11954,602	2763,608	9190,994	13	227,4
TÂY BẮC	36	7	29	11839,67	458,482	11381,19	1	18,864
BẮC TRUNG BỘ	77	13	64	10795,852	6101,409	4694,443	13	849,118
NAM TRUNG BỘ	5	1	4	1222,5	566	656,5	2	4,5
TÂY NGUYÊN	1	0	1	23,468	23,468	0	3	0
ĐÔNG NAM BỘ	6	0	6	569,884	309,414	260,47	0	0
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	22	1	21	575,768	560,768	15	4	10

8. ĐÁ ỐP LÁT (riêng trữ lượng đá ốp lát tính theo đơn vị: triệu m^3)								
TOÀN QUỐC	**324**	**127**	**197**	**37.590,233**	**300,458**	**37.289,775**	**20**	**7.530,36**
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	10	0	10	24,324	0	24,324	5	13,726
ĐÔNG BẮC	75	26	49	5.046,28	6,25	5.040,03	4	30
TÂY BẮC	17	5	12	177,58	0	177,58	0	0
BẮC TRUNG BỘ	100	38	62	6.925,28	18,953	6.906,327	2	0,668
NAM TRUNG BỘ	105	32	73	18.288,113	81,87	18.206,243	4	7.012
TÂY NGUYÊN	55	14	41	580,68	28,74	551,94	3	50,96
ĐÔNG NAM BỘ	40	11	29	1.319,976	5,945	1.314,031	0	0
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	8	1	7	5.228	158,7	5.069,3	2	40

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	TOẠ ĐỘ		CHẤT LƯỢNG (thành phần hoá: %)	TÀI NGUYÊN MỎ (triệu tấn)	QUY HOẠCH THĂM DÒ		QUY HOẠCH KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG		Đơn vị thăm dò, khai thác	Ghi chú
							2011 – 1015	2016 - 2020	2011 - 1015	2016 - 2020		
I	**CAO LANH**						**852,1 ha**	**215 ha**	**852,1 ha**	**215 ha**		
	VÙNG ĐÔNG BẮC						**287,78 ha**	**15 ha**	**287,78 ha**	**15 ha**		
	THÁI NGUYÊN						**262,56 ha**		**262,56 ha** (180-380 nghìn tấn/n)	(150-300 nghìn tấn/n)		
1	Văn Khúc	Xã Lục Ba huyện Đại Từ	X (m)	Y (m)	Al_2O_3 : 27,69 – 31,07; SiO_2 : 45,99 - 51,77; Fe_2O_3 : 2,89 – 3,57	Chưa xác định	19,13 ha		19,13 ha (10 nghìn tấn/năm)	(20 nghìn tấn/năm)	Công văn số 6188/VPCP-KTN ngày 31/8/2010	Bổ sung
			2390151	566999								
			2390027	567249								
			2389417	567095								
			2389792	566688								
			2389990	566688								
			2389792	566999								
2	Phương Nam 1	Xã Phú Lạc huyện Đại Từ	2399128	562984	Al_2O_3 : 27,69 – 31,07; SiO_2 : 45,99 - 51,77; Fe_2O_3 : 2,89 – 3,57	Chưa xác định	100,5 ha		100,5 ha (10 nghìn tấn/năm)	(50 nghìn tấn/năm)	- nt -	
			2399128	564010								
			2397750	563424								
			2397802	563202								
			2397719	562984								
3	Na Thức 1	Xã Phú Lạc huyện Đại Từ	2398843	562760	Al_2O_3 : 27,69 – 31,07; SiO_2 : 45,99 - 51,77; Fe_2O_3 : 2,89 – 3,57	Chưa xác định	35,95 ha		35,95 ha (10 nghìn tấn/năm)	(20 nghìn tấn/năm)	- nt -	Bổ sung
			2398646	562761								
			2398400	562536								
			2398308	562218								
			2398715	561823								
			2398843	561823								
			2398843	562544								
4	Na Thức 2	Xã Phú Lạc huyện Đại Từ	2398068	562508	Al_2O_3 : 27,69 – 31,07; SiO_2 : 45,99 - 51,77; Fe_2O_3 : 2,89 – 3,57	Chưa xác định	5,597 ha		5,597 ha (10 nghìn tấn/năm)		- nt -	Bổ sung
			2397856	562671								
			2397764	562461								
			2397895	562310								
5	Núi Hồng	Xã Yên Lãng, H. Đại Từ	-		Al_2O_3 : 27,69 – 31,07; SiO_2 : 45,99 - 51,77; Fe_2O_3 : 2,89 – 3,57	$B + C_1 + C_2$: 1,329	101 ha	-	101 ha (50 nghìn tấn/năm)	(50 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung

	QUẢNG NINH						**17,22 ha**		**17,22 ha**			
6	Cao lanh Pyrophilit Đèo Mây	Xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	Hệ tọa độ UTM X (m) / Y (m) 2375321 / 767115 2375402 / 767169 2375469 / 767234 2375392 / 767299 2375346 / 767224 2375272 / 767173		Chất lượng tốt	Điểm khoáng sản có triển vọng	1,52 ha		0,291 (22,38 nghìn tấn/năm)		-	Bổ sung
7	Cao lanh Pyrophilit Na Nàng	Xã Tình Húc, huyện Bình Liêu	Hệ tọa độ VN 2000 X (m) / Y (m) Khu vực I (4,5 ha) 2384220 / 746889 2384520 / 747189 2384445 / 747264 2384145 / 746964 Khu vực II (5,8 ha) 2386069 / 749863 2386344 / 750288 2386269 / 750363 2385969 / 749938 Khu vực III (5,4 ha) 2380072 / 749063 2379847 / 749263 2379747 / 749213 2379947 / 748963		Chất lượng tốt	P: 133	15,7 ha		15,7 ha (50.000 tấn/năm)	(50.000 tấn/năm)	-	Bổ sung
8	Tấn Mài, Quảng Sơn	xã Quảng Đức, Quảng Sơn huyện Hải Hà			Chất lượng tốt	Đã được cấp phép khai thác	đã thăm dò		đến 100 nghìn tấn/n		Công ty CP Đầu tư và XNK Quảng Ninh	Điều chỉnh
	Pec Sec Lèng-Tấn Mài	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà (hệ tọa độ UTM)	2386.35 / 780.000 2386.35 / 780.600 2384.80 / 779.100 2385.20 / 778.700		Chất lượng tốt	Đã cấp phép thăm dò	đã thăm dò		100 nghìn tấn/năm		Gp số 1252/GP-ĐCKS ngày 08/6/2001	Bổ sung

	TUYÊN QUANG						**8 ha**	**15 ha**	**8 ha**	**10 ha**		
9	Bình Man	Xã Thái Sơn Nam huyện Sơn Dương			Chưa đánh giá	P>0,7	3 ha	-	3 ha (10 nghìn tấn/năm)	- (10 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung
10	Tân Bình	Xã Đại Phú, H. Sơn Dương.			Chưa đánh giá	Chưa xác định		5 ha		(10 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung
11	Đồn Hang	Xã Vân Sơn, H. Sơn Dương			Chưa đánh giá	Chưa xác định	-	10 ha	(10 nghìn tấn/năm)	(10 nghìn tấn/năm)		Bổ sung
	HÀ GIANG						**64 ha**		**64 ha**			
12	Thượng Bình	Xã Tân Nam huyện Quang Bình (Khu vực 1) (hệ tọa độ VN 2000 núi chiếu 3°)	2484936	405164	Chưa đánh giá	Được phát hiện trong quá trình đo vẽ bản đồ địa chất 1/50.000	64 ha		64 ha (10 nghìn tấn/năm)	(40 nghìn tấn/năm)	Công văn số 2600/VPCP-KTN ngày 26/4/2011	Bổ sung
			2485163	405652								
			2484769	405725								
			2484255	406303								
			2483755	405771								
		Xã Tân Nam huyện Quang Bình (Khu vực 2) (hệ tọa độ VN 2000 núi chiếu 3°)	2486494	403187			67 ha		67 ha (10 nghìn tấn/năm)	(40 nghìn tấn/năm)		
			2486489	404338								
			2486085	404835								
			2485795	404649								
			2485958	404292								
			2486141	403446								
	VÙNG NAM TRUNG BỘ						**70 ha**	**35 ha**	**70 ha**	**35 ha**		
	THỪA THIÊN HUẾ						**30 ha**	**20 ha**	**30 ha**	**20 ha**		
13	Bốt Đỏ	Xã Phú Vinh – H. A Lưới	Kinh độ:107°16'13 Vĩ độ: 16°14'38		Chất lượng đảm bảo	$C_1 + C_2 + P$: 1,3	30 ha	20 ha	30 ha (đến 50 nghìn tấn/năm)	20 ha (đến 50 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung
	QUẢNG TRỊ						**40 ha**	**15 ha**	**40 ha**	**15 ha**		
14	La Vang	Xã Hải Phú huyện Hải Lăng	Kinh độ:107°11'40" Vĩ độ: 16°43'00"		Đới dày 300- 1000m, chiều rộng 50 – 80m, thân khoáng dày 1,2 – 3,1m, caolinit: 16-26%, hiđrômica: 1%.	334a: 0,5	40 ha	15 ha	40 ha (đến 50 nghìn tấn/năm)	15 ha (đến 50 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung

	VÙNG TÂY NGUYÊN					**156,6 ha**	**40 ha**	**156,6 ha**	**40 ha**		
	LÂM ĐỒNG		Hệ tọa độ UTM			143, 6 ha	40	143, 6 ha			
15	Khu Tây (khu I)	Xã Lộc Tân H. Bảo Lâm và Lộc Châu Tp Bảo Lộc	X :1276.312- 1276193 Y:796817 - 796774	Chất lượng tốt	Trữ lượng lớn	11,8 ha	20	11,8 ha	20	03 cơ sở chế biến mỗi cơ sở có công suất 30 -50 nghìn tấn cao lanh sản phẩm/năm tại Bảo Lộc, Đức Trọng	Bổ sung
16	Khu Tây (Khu II)	Xã Lộc Tân H. Bảo Lâm và Lộc Châu Tp Bảo Lộc	X :1276.193 – 6.12.76.082 Y:797.126 - 797112	Chất lượng tốt	Trữ lượng lớn	66,8 ha	20	66,8 ha	20		Bổ sung
17	Thôn 1 Lộc Châu (Khu I)	Xã Lộc Châu Tp Bảo Lộc	X :12.75.685 – 1275.455 Y:798.885 – 798.996	Chất lượng tốt	Trữ lượng lớn	14 ha		14 ha			Bổ sung
18	Thôn 1 Lộc Châu (Khu II)	Xã Lộc Châu Tp Bảo Lộc	X :12.75.051 – 1274840 Y:798.829 – 799.026	Chất lượng tốt	Trữ lượng lớn	15 ha		15 ha			Bổ sung
19	Thôn 1 Lộc Châu (Khu III)	Xã Lộc Châu Tp Bảo Lộc	X :12.75.053 – 1274744 Y:800.132 – 799.812	Chất lượng tốt	Trữ lượng lớn	36 ha		36 ha			Bổ sung
	GIA LAI					**3 ha**	**15 ha**	**3 ha**	**15 ha**		
20	Chư Sê	H. Chư Sê	-	SiO_2: 44,72; Al_2O_3: 22,16; Fe_2O_3: 4,79	C_1+ C_2: 0,2	3 ha	15 ha	3 ha (5000 t/n)	15 ha (5000 t/n)		Bổ sung
	KON TUM										
21	Đăk Cấm	TX Kon Tum	-	SiO_2: 45,19 – 67,5; Al_2O_3: 25,5 – 37,19; Fe_2O_3: 0,92 – 2,27	B + C_1: 5,7	5 ha	15 ha	5 ha (5000 t/n)	15 ha (5000 t/n)		Bổ sung
	ĐẮK LẮK					**5 ha**	**10 ha**	**5 ha**	**10 ha**		
22	EakNop	TT EakNop – H. EaKar	-	Al_2O_3: 32,2 – 34,2; TiO_2: 0,2 – 0.3; Fe_2O_3: 0,24 – 0,35	C_1 + C_2: 3	5 ha	10 ha	5 ha (5000 t/n)	10 ha (5000 t/n)		Bổ sung
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ					**337,73 ha**	**110 ha**	**337,73 ha**	**110 ha**		
	TÂY NINH										
23	Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	X:1279776- 1278781 Y: 596828 - 596828		Chưa xác định	-	-	-	(50.000 t/n)		Điều chỉnh

	BÌNH PHƯỚC						**280 ha**	**100 ha**	**280 ha**	**100 ha**		
24	Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành – H. Chơn Thành	Hệ tọa độ UTM X (m) / Y (m) 1262383 / 674468 1262710 / 675140 1262068 / 675261 1261966 / 675098 1261971 / 674878 1262118 / 674662 1262107 / 674424 1262230 / 674495 1262315 / 674464		-	Chưa xác định	38,66 ha		38,66 ha (30 đến 50 nghìn tấn/năm)	50 đến 100 nghìn		Bổ sung
25	Ấp 6	Xã Minh Hưng H. Chơn Thành	1269900 / 673100 1270400 / 672500 1270590 / 672679 1270547 / 672827 1270710 / 673220 1270281 / 673445		-	Chưa xác định	41,43 ha		41,43 ha (50 đến 100 nghìn tấn/năm)		Đầu tư 02 cơ sở chế biến cao lanh lọc có quy mô lớn hiện đại.	Điều chỉn
26	Ấp 2	Xã Minh Long H. Chơn Thành	Hệ tọa độ VN 2000 1265419 / 672179 1265379 / 672364 1265434 / 672164 1265434 / 672769 1265827 / 672848 1265872 / 672058		-	Chưa xác định	27,5 ha		27,5 ha (50 đến 100 nghìn tấn/năm)			Bổ sung
27	Minh Long	Xã Minh Long – H. Chơn Thành	1266434 / 672634 1265409 / 672409 1265449 / 672154 1264904 / 672034 1264879 / 671909 1265434 / 671944 1265719 / 672144 1266199 / 672254 1266434 / 672409		-	Chưa xác định	42,86 ha		42,86 ha (50 đến 100 nghìn tấn/năm)			Bổ sung
28	Ấp 5	Xã Minh Hương – huyện Chơn Thành	1266434 / 672634 1265409 / 672409 1265449 / 672154		-	Chưa xác định	130 ha	100 ha	130 ha (50 đến 100 nghìn tấn/n	100 ha (50 đến 100 nghìn tấn/n		Bổ sung tọa độ

	BÌNH DƯƠNG						**57,73 ha**	**10 ha**	**57,73 ha**	**10 ha**		
29	An Lập	Xã An Lập – huyện Dầu Tiếng	Kinh độ: 106° 47' 25" Vĩ độ : 11° 11'00"	-	thăm dò một phần diện tích	37,73 ha		37,73 ha (đến 50 nghìn tấn/n)	(đến 50 nghìn tấn/năm)		điều chỉnh
30	Tân Bình	Xã Tân Bình – H. Tân Uyên	Kinh độ: 106° 49' 37" Vĩ độ: 11° 05' 33"	SiO_2 : 58,3; Al_2O_3 : 24,7; Fe_2O_3 : 1,1	thăm dò một phần diện tích	-		(đến 50 nghìn tấn/năm)	(đến 50 nghìn tấn/năm		điều chỉnh
31	Đất Quốc	Xã Tân Mỹ; huyện Tân Uyên	Kinh độ: 106° 43' 40" Vĩ độ: 11° 02' 33"	SiO_2 : 65,5; Al_2O_3 : 19,6; Fe_2O_3 : 1,6	C_1+ C_2: 18	20 ha	10 ha	20 ha (đến 50 nghìn tấn/n	10 ha (đến 50 nghìn tấn/n)		Bổ sung
II	**FELSPAT**						**654,51 ha**	**445 ha**	**654,51 ha**	**445 ha**		
	SƠN LA						**142,17 ha**		**142,17 ha**			
1	Bản Suối Lềnh	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên (Hệ toạ độ VN 2000 kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 6°)	2358484 423209 2359018 423227 2358909 424750 2357872 424646 2358187 423700 2358496 423704	Sericit làm nguyên liệu gốm sứ	Chất lượng tốt	117,88 ha			20 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
2	Tà Xùa	Xã Tà Sxà, huyện Bắc Yên (Hệ toạ độ VN 2000 kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 6°)	2352697 441170 2353138 441453 2352875 441782 2352349 441468	Sericit làm nguyên liệu gốm sứ	Chất lượng tốt	24,29 ha			20 nghìn tấn/năm		
	YÊN BÁI						**43,65 ha**		**43,65 ha**			
3	Phai Hạ	Xã Minh Bảo thành phố Yên Bái	X: 2405479 – 2405155 Y: 515215-515215	SiO_2 : 58,3; Al_2O_3 : 24,7; Fe_2O_3 : 1,1	Chưa xác định	27,33 ha		27,33 ha (đến 20 nghìn tấn/n)	(đến 30 nghìn tấn/n)	-	Bổ sung
4	Thác Bà	TT Thác Bà-H. Yên Bình	X:24-5179; Y: 528931		Chưa xác định	16,32 ha		16,32 ha (đến 20 nghìn tấn/n)	(đến 30 nghìn tấn/n)	-	
	QUẢNG NAM						**394,36 ha**	**385 ha**	**394,36 ha**	**385 ha**		
5	Đại Lộc	Xã Đại Hiệp; Đại Nghiã - H. Đại Lộc		Al_2O_3 : 16,97; FeO : 0,30; SiO_2 : 68,04; Na_2O : 2; K_2O : 19.	1,843	374,36 ha		374,36 ha (đến 50 nghìn tấn/n)		-	Bổ sung
6	Thôn 3 và 4, xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp H. Tiên Phước	-	Chưa đánh giá	đã thăm dò 83 ha mở rộng thăm dò		385 ha	-	385 ha	-nt -	Bổ sung
7	Thôn 3 và 4, xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp H. Tiên Phước	X:1705701; 1705789; 1705899; 1706025; 1706182; 1706037; 1705825; 1705550 Y: 205214; 205326; 205566; 205773; 206199; 206247; 205830; 205270			20 ha		20 ha (đến 50 nghìn tấn/n)		-nt -	Bổ sung

	ĐĂK LĂK					**64,33 ha**	**50 ha**	**64,33 ha**	**50 ha**		
8	Thôn 9, EaSah và Ea Sô	H. EaKar	X: 1.419.750; Y: 232.250 X: 1.419.290; Y: 232.750 X: 1.418.850; Y: 232.760	X:1.418.933; Y:232.625 X: 1.419.150; Y: 231.650	Chưa xác định	64,33 ha	50 ha	64,33 ha (đến 150 nghìn tấn/n)	50 (đến 50 nghìn tấn/n)	-	Bổ sung
9	EaSah và Ea Sô	huyện Ea Kar	X: 141.9674; Y: 229.836 X:1426035; Y: 234.995		Chưa xác định	31,85 ha + 18,12 ha		31,85 ha + 18,12 ha (50 nghìn tấn/năm)		-	Bổ sung
10	Thôn 9	xã Ea Sar huyện Ea Kar	X: 1421675; Y:230.300 X:1419.750; Y: 232.250 X: 1419.300; Y: 231.800 X: 1420.000; Y: 230.900 X: 1421.475; Y: 230.000	Al_2O_3: 32,2 – 34,2; TiO_2: 0,2 – 0.3; Fe_2O_3: 0,24 – 0,35	Cấp 122: 1.157 nghìn tấn Cấp 333: là 2.83 nghìn	đã thăm dò		(đến 50 nghìn tấn/năm)		Gp thăm dò số 2925/GP-ĐCKS ngày 11/12/2001	Bổ sung
11	EaKBo	Xã EaKnop- H. EaKar		Na_2O: 2,93-3,12; K_2O: 7,6-9,84; Al_2O_3: 14,22-18,3; Fe_2O_3: 0,4-0,96	C_2: 2,1 triệu tấn		1,0		1,0 (đến 50 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung
12	EaKnop	Xã EaKnop- H. EaKar		Na_2O+ K_2O: 8,26-10,4; Fe_2O_3: 0,4-0,85	C_2: 0,16 triệu tấn; P:0,3 triệu tấn		0,16		(đến 50 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung
	GIA LAI										
13	Ia Dreh, Krông Năng	Xã Ia Dreh , Krông Năng Huyện Krông Pa	Tổng cộng: 102,91 ha bao gồm: Khu vực: 1: 13,0509 ha. X: 1447721.00; 1447411.00; 1447241.00; 1447551.00 Y: 517010.00; 517390.00; 51726.00; 51686.00		Điểm khoáng sản	13,1 ha		(đến 50 nghìn tấn/năm			Bổ sung
			Khu vực: 2: 33,53 ha. X: 1447311.00; 1447091.00; 1446411.00; 1446951.00 Y: 516645.00; 517140.00; 516540.00; 516330.00		Điểm khoáng sản	33,5 ha		(đến 50 nghìn tấn/năm)			Bổ sung
			Khu vực: 3: 30,4951 ha. X: 1445111.00; 1445111.00; 144641.00; 144631.00; 1444811.00; 144811.00. Y: 517395.00; 518030.00; 518410.00; 518000.00; 517800.00; 517395.00.		Điểm khoáng sản		30,5 ha		30,5 ha (đến 50 nghìn tấn/năm)		Bổ sung
			Khu vực 4: 25,8327 ha. X: 14455036.00; 1445331.00; 144941.00; 144646.00 Y: 518280.00; 518520.00; 519080.00		Điểm khoáng sản		25,8 ha		(20 nghìn tấn/năm)		Bổ sung
	VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG					**10 ha**	**10 ha**	**10 ha**	**10 ha**		
	AN GIANG					**10 ha**	**10 ha**	**10 ha**	**10 ha**		
14	Núi Bà Đắt	Xã Thới Sơn - H. Tịnh Biên	-	TP khoáng vật chủ yếu là fenspat kali. R_2O: 6,84 - 8,56	$C_1 + C_2$: 0,196	10 ha	10 ha	10 ha (10 nghìn tấn/năm)	10 ha (10 nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung

III	**CÁT TRẮNG**					**4521 ha**	**9148 ha**	**4521 ha**	**9148 ha**		
	ĐÔNG BẮC										
	QUẢNG NINH										
1	Quan Lạn, Đông Xá, Ngọc Vừng, Minh Châu	Xã Quan Lạn, Đông Xá, Ngọc Vừng, Minh Châu, huyện Vân Đồn	-	SiO_2: 98,78 – 98,7; Fe_2O_3: 0,2 – 0,1	Có trữ lwowjng lớn	-		500.000 tấn/năm	500.000 tấn/năm	Công văn số 714/VPCP-KTN ngày 30/01/2011	Bổ sung
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ					**1074,41 ha**	**500 ha**	**1074,41 ha**	**500 ha**		
	QUẢNG TRỊ					**1074,41 ha**	**500 ha**	**1074,41 ha**	**500 ha**		
2	Bắc và Nam Cửa Việt, Triệu Trạch	Huyện Triệu Phong	Kinh độ:107°04'00'' Vĩ độ: 16°48'37''	Thạch anh lẫn ít fenspat SiO_2: 96,56%; Fe_2O_3:0,32% TiO_2: 0,04%; Al_2O_3: 0,3%.	334a: 38,9	5 tr tấn (500 ha)	10 tr tấn (500 ha)	5 tr tấn (200 nghìn tấn/năm)	10 tr tấn (100 nghìn tấn/năm)	Bộ Xây dựng và Bộ TNMT ranh giới, diện tích cấp phép cho các đơn vị	Bổ sung
3	Các mỏ thuộc huyện Hải Lăng	Hải Thiện, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Lâm, Hải Ba Huyện Hải Lăng			P: 10	574,41 ha đã thăm dò	-	(150 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm)	Điều chỉnh tên đơn vị	Điều chỉnh
	VÙNG NAM TRUNG BỘ					**3088,6 ha**	**2410 ha**	**3088,6 ha**	**2410 ha**		
	ĐÀ NẴNG					**39,6 ha**	**10 ha**	**39,6 ha**	**10 ha**		
4	Nam Ô	P. Hoà Khánh – Q. Liên Chiểu	Kinh độ: 108°07'50'' Vĩ độ: 16°05'25''	SiO_2: 98,78 – 98,7; Fe_2O_3: 0,2 – 0,1	Tổng: 78,083; tr. đó C_1: 2,859; C_2: 3,494; P: 72	10 ha	10 ha	(100 nghìn tấn/năm)	(100nghìn tấn/năm)	-	Bổ sung
5	Khánh Vinh	Xã Hoà Khánh – H. Hoà Vang	Kinh độ: 108° 18' 39'' Vĩ độ: 15° 46' 21''	SiO_2 : 97,32 - 99,41; Fe_2O_3 (TB) : 0,053	Đánh giá sơ bộ	0,482 + 29,6ha		0,482 + 29,6ha (200 nghìn tấn/năm)		-	Bổ sung
	QUẢNG NAM					**1976 ha**	**1400 ha**	**1976 ha**	**1400 ha**		
6	Liễu Trinh	Xã Quế Phú – H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°19'44'' Vĩ độ: 15°46'31''	SiO_2: 98,46; TiO_2: 0,15; Al_2O_3 : 0,38; Fe_2O_3 : 0,17. FeO : 0,2; MgO: 0	Tổng: 2,27; tr.đó: B: 0,37; C_1: 0,79; C_2: 1,11	500 ha	500 ha	(đến 50 nghìn tấn/năm)	(đến 50 nghìn tấn/năm)	-	điều chỉnh
7	Hương An	Xã Quế Phú – H. Quế Sơn		SiO_2: 98,46; TiO_2: 0,15; Al_2O_3 : 0,38; Fe_2O_3 : 0,17. FeO : 0,2; MgO :0	22,5 (15 tr. m^3)	576 ha		(đến 100 nghìn tấn/năm)		- nt -	Bổ sung
8	Bình Tú	Xã Bình Tú, H. Thăng Bình	Kinh độ: 108° 25' 11'' Vĩ độ: 15° 41' 23''	SiO_2: 98,46; TiO_2: 0,15; Al_2O_3 : 0,38; Fe_2O_3 : 0,17. FeO : 0,2; MgO: 0	P_1: 60 (40 triệu m^3)	500 ha	500 ha	(đến 50 nghìn tấn/năm)	(đến 50 nghìn tấn/năm)	- nt -	Bổ sung
9	Quế Thanh	Huyện Thăng Bình, Quế Sơn	Kinh độ: 108°20'05'' Vĩ độ: 15°44'45''	SiO_2 : 98,23; Fe_2O_3 : 0,04; Al_2O_3 : 0,45	P: 55	200 ha	200 ha	(đến 50 nghìn tấn/n)	50 nghìn tấn/n)	- nt -	Bổ sung

10	Tam Anh	Xã Tam Anh, H. Tam Kỳ	Kinh độ: 108° 33' 57" Vĩ độ: 15° 31' 25"	-	Điểm khoáng sản	200 ha	200 ha	(50 nghìn tấn/năm)	(50 nghìn tấn/năm)	- nt -	Bổ sung
	Tam Anh Nam	Xã Tam Anh, H. Tam Kỳ (Hệ toạ độ VN 200 múi chiếu 3 độ)	Khu A: 588078 đến 587466; 1712995 đến 1712468 Khu B: 589928 đến 589615; 1711399 đến 1711317	SiO_2 : 98,23; Fe_2O_3 : 0,04; Al_2O_3 : 0,45	Chất lượng tốt	35,47 ha		250.000 tấn/năm			Bổ sung
	Tam Anh Bắc	Xã Tam Anh, H. Tam Kỳ (Hệ toạ độ VN 200 múi chiếu 3 độ)	Khu A: 586486 đến 586353; 1717206 đến 1717038 Khu B: 586812 đến 586563; 1716769 đến 1716475	SiO_2 : 98,23; Fe_2O_3 : 0,04; Al_2O_3 : 0,45	Chất lượng tốt	53,06 ha					Bổ sung
11	Tam Hòa	Xã Tam Hòa, huyện Núi Thành (Hệ toạ độ VN 200 múi chiếu 3 độ)	589638.66 1715565.07 591439.51 1715711.00 591521.47 1714866.83 591231.63 1714179.99 590992.46 1714154.11 589666.80 1714623.51 589774.12 1714900.49 589607.70 1715175.04	SiO_2 : 98,23; Fe_2O_3 : 0,04; Al_2O_3 : 0,45	Chất lượng tốt	230,03 ha					Bổ sung
	KHÁNH HÒA					**1073 ha**	**1000 ha**	**1073 ha**	**1000 ha**		
12	Thủy Triều Cam Ranh	Thủy Triều , xã Cam hải Đông huyện Cam Lâm (Hệ toạ độ VN 200)	X (m) / Y (m) 1336633 / 601862 1336594 / 601063 1337038 / 601063 1337147 / 601112 1338012 / 601135 1338464 / 601528 1338464 / 601893	SiO_2: 99,46; Al_2O_3: 0,04; Fe_2O_3: 0 – 0,5; TiO2:0,02; CaO: 0,01; MgO: 0,02; Cr_2O_3 :0;	Cấp A:1,46; cấp A+B+C1+C2: 34,300	100 ha trong 133ha có tọa độ khép góc		100 ha (300.000 tấn/năm) trong 133ha có tọa độ khép góc	200.000 tấn/năm	Công ty Cát Cam Ranh– FiCo (chế biến xuất khẩu)	CV số 2309/VPCI KTN ngày 12/4/2010 (bổ sung)
	Thủy Triều Cam Ranh	Thủy Triều , xã Cam Hải Đông-H. Cam Lâm (Hệ toạ độ UTM)	1334568 / 313256 1334568 / 303895 1334043 / 304138 1333086 / 304116 1333090 / 303715 1333464 / 303358 1334062 / 303260	SiO_2: 99,46; Al_2O_3: 0,04; Fe_2O_3: 0 – 0,5; TiO2:0,02; CaO: 0,01; MgO: 0,02; Cr_2O_3 :0;	nt	90 ha		90 ha (500.000 tấn/năm)		Công ty CP KS và ĐT Khánh Hòa –Minexco (chế biến xuất khẩu)	-nt-
13	Cam Hải Tây;Cam Đức;Cam Thành Bắc huyện Cam Lâm		X: 1335888 Y: 595965	SiO_2: 99,46; Al_2O_3: 0,04; Fe_2O_3: 0,5; TiO2:0,02; CaO: 0,01; MgO: 0,02; Cr_2O_3 :0;	Cấp P1 11.169.000 m3	883 ha	1000 ha	883 ha (300.000 tấn/năm)	1000 ha (300.000 tấn/năm)	thống nhất với Bộ Xây dựng diện tích cấp phép	Bổ sung

	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ					**358 ha**	**1517,2 ha**	**358 ha**	**1517,2 ha**		Bổ sung
	BÌNH THUẬN					**358 ha**	**1517 ha**	**358 ha**	**1517 ha**		
14	Hồng Liêm. Cây Táo 1 và 2 Cây Táo 3	Xã Hồng Liêm – H. Hàm Thuận Bắc	Tân Hải – Tân Tiến Khu vực I: diện tích 11,91 ha (6 điểm khép góc) Khu vực II diện tích 24,78 ha (8 điểm khép góc) Khu vực III: Hồng Liêm (Cây Táo 2) 5,37 ha Khu vực IV: Cây Táo 1, diện tích 8 ha Khu vực V: 4,4 ha (9 điểm khép góc):		20,975; tr. đó: C_1: 0,14; C_2: 0,315; P: 20,52	49,09 ha	118,6 ha (Cây Táo 3)	49,09 ha (đến 200 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm	-	Điều chỉnh
15	Tân Thắng 1	Xã Tân Thắng - H. Hàm Tân	X: 790287; Y: 1176964	SiO_2: 98,11; Fe_2O_3: 0,12	Tài nguyên 13,1 triệu tấn	13,7 ha	6 ha	13,7 ha (50 nghìn đến 100 nghìn tấn/n)	6 ha (50 nghìn tấn/năm)	-	Điều chỉnh
16	Dinh Thày	Xã Tân Hải, Tân Tiến - TX. LaGi (Tân Hải 36,7 ha, Tân Tiến 11,9 ha)	X: 1186.600 Y: 810.284	99,15% , SiO_2; 0,12% Fe_2O_3.	P: 20,7	10 ha	10 ha	10 ha (50 nghìn tấn/năm)	10 ha (50 nghìn tấn/năm)	-	Điều chỉnh
17	Tân Phước 2	Thị xã La Gi	X: 1180.368 – 1179193 Y: 797.543 – 414535		Tài nguyên 4,22 triệu tấn	104 ha		(50 nghìn đến 100 nghìn tấn/n)	100 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
18	Tân Phước 1	Xã Tân Phước thị xã La Gi	Hệ VN 2000 : giới hạn 9 điểm X : 1178782 – 1178670 Y : 414347 - 414789		Tài nguyên 7,3 triệu tấn	180 ha		180 ha (100 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
19	Sơn Mỹ và Tân Thắng	Xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	Hệ VN 2000 mỳi chiếu 6° : giới hạn 10 điểm X: 1176.558- 1176.243; Y: 790.007 – 790.227		Chưa xác định	50 ha	75,95 ha	50 ha (120 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
20	La Gi 1, 2	Xã Tân Phước thị xã La Gi	X: 1180.481 – 1180.048 Y: 797.348 – 797.449		được cấp phép thăm dò	104 ha		104 ha (100 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm		Bổ sung
21	Hồng Thái 1	Xã Hồng Thái huyện Bắc Bình	X: 1239.039 – 1238.794 Y: 221.725 – 221.732		P1: 8.174.000 tấn	40 ha	39,8 ha Mở rộng	(100 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
22	Hồng Sơn 1	Xã Hồng Sơn huyện Hàm huận Bắc	X: 1225.900 – 1225.657 Y: 194.180 – 194.028		P2: 6.016.000 tấn	34 ha	63,38 ha	34 ha (100 nghìn tấn/năm)	100 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
23	Bắc Bình Thạnh				Tài nguyên 13,76 triệu tấn		196,53 ha		50 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
24	Phan Rí				Tài nguyên 74,64 triệu tấn		952 ha		50 nghìn tấn/năm		Bổ sung
25	Lương Nam				Tài nguyên 3,3 triệu tấn		39,88 ha		50 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung
26	Hàm Đức				Tài nguyên 1,26 triệu tấn		15,1 ha		20 nghìn tấn/năm	-	Bổ sung

IV	**ĐÔLÔMÍT**						**207 ha**	**120 ha**	**207 ha**	**120 ha**		
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ						**52 ha**	**15 ha**	**52 ha**	**15 ha**		
1	Cốc San	Xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Tả Phời, phường Bắc Cường, Nam Cường, thành phố Lào Cai	X: 2481913-2481143 Y: 392337 - 392766		Đôl ômit	Chất lượng tốt	19,3 ha + 28,5 ha				-	Điều chỉnh từ dự trã sang thăm dò
	QUẢNG BÌNH						**52 ha**		**52 ha**			
2	Xã Trung Hóa	Xã Trung Hóa huyện Minh Hóa (Hệ tọa độ VN 2000 múi 6 độ)	X (m) 1962979 1963054 1962818 1962888 1962722 1962253 1962260	Y (m) 601893 602032 602407 602594 602856 603080 602303	CaO: 31,33%; MgO:20,93%, MKN: 47,53%	Chưa xác định	52 ha		52 ha	(500 nghìn tấn sp/năm)	CV số 8405/VPCP-KTN ngày 18/11/2010	Bổ sung
	VÙNG NAM TRUNG BỘ						**150 ha**	**105 ha**	**55 ha**	**15 ha**		
	QUẢNG NAM						**100 ha**	**105 ha**	**55 ha**	**15 ha**		
3	Tắc Pỏ	Thị trấn Tắc Pỏ huyện Nam Trà My	-		-	Chưa xác định	50 ha	50 ha	50 ha (10 nghìn tấn/năm)	10 ha (10 nghìn tấn/năm)	Đề nghị của tỉnh để phục vụ nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất kính, vật liệu chịu lửa v.v..	Bổ sung
4	Thôn 7 Trà Cang	Xã Trà Cang huyện Nam Trà	-		-	Chưa xác định	50 ha	50 ha	(10 nghìn tấn/năm)	(10 nghìn tấn/năm)		Bổ sung
	VÙNG TÂY NGUYÊN						**50 ha**		**50 ha**			
	GIA LAI						**50 ha**		**50 ha**			
5	Đắk Tơ Man	Xã Sơ Rô huyện Krông Chro	-		-	Chưa xác định	50 ha		(10 nghìn tấn/năm)	-		Bổ sung
V	**ĐÁ VÔI**						**630 ha và 200 tr. tấn**	**70 tr.tấn**	**630h ha và 200 tr. tấn**	**70 tr.tấn**		
	HÀ NAM		X (m)	Y (m)			**24,64 ha**		**24,64 ha**			
1	Đá vôi T34	Xã Thanh Nghị và Thanh Tân (Hệ tọa độ VN 2000)	2260838.80 2260784.90 2260566.42 2260390.53 2260647.96	591595.06 591857.23 591972.51 591554.15 591392.35	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp, bột phẩm đá vôi hóa chất các loại	Chưa xác định	15,0 ha		200 nghìn tấn sản phẩm/năm)			

2	Đá vôi T34, núi Mó Bo	Xã Thanh Nghị huyện Thanh Liêm (Hệ tọa độ VN 2000)	2260299.19 2260430.13 2260143.63 2260071.32	591538.75 591895.18 591990.85 591697.64	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp, bột phẩm đá vôi hóa chất, bột nhẹ các loại.	Chưa xác định	9,64 ha		500 nghìn tấn sản phẩm/năm)		C/ty CP ĐT Địa ốc Sunrise sản xuất vôi bột hóa chất công nghiệp	số5670/VPCP-KTN ngày 18/8/2011 (bổ sung)
	HẢI PHÒNG		X (m)	Y (m)			**17,4 ha**		**17,4 ha**			
3	Núi Đồng Giá	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	2320740451 2320760439 2320530414 2320380405 2320460409 2320450435 2320740451	363598453 363958478 364198487 364168479 363859461 363518438 363598453	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp, bột phẩm đá vôi hóa chất, bột nhẹ các loại.	Đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng	17,4 ha		300 đến 500 nghìn tấn sp/năm)		Công ty TNHH Hương Hải sản xuất vôi công nghiệp	sản xuất vôi công nghiệp
4	Tây Đá Kẹp	Xã Liên Khê và Lưu Kỳ, huyện Thuỷ Nguyên	23230933 23229229 23227642 23227559 23229163 23228200 23231598	59419822 59403450 59407914 59416680 59428089 67234884 67241881	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp	Chất lượng tốt	11,7 ha		300 nghìn tấnsp/năm		Điều chỉnh từ nguyên liệu làm xi măng để thăm dò, khai thác sản xuất vôi công nghiệp	Bổ sung
	QUẢNG NINH		X (m)	Y (m)			**200 tr. tân**	**70 tr. tân**	**200 tr. tân**	**70 tr. tân**		
5	Đá vôi Khối II thuộc xã Sơn Dương	Xã Sơn Dương huyện Hoành Bồ	2331127 2331201 2331024 2330466 2330154 2330127	709334 710063 710766 710867 710763 709333	Đá vôi sản xuất vôi bột công nghệ cao	Bộ Xây dựng đã thống nhất trình 41,4 ha C/ty TNHH Hương Hải tại VB số 1301/BXD-VLXD ngày05/8/2011	41,4 ha 100		300 - 500 nghìn tấn sp/năm	300 - 500 nghìn tấn sp/năm	- Bộ TNMT thống nhất với Bộ Xây dựng diện tích cấp phép cho các đơn vị	Điều chỉnh để bổ sung
6	Đá vôi khối V	Xã Thống Nhất huyện Hoành Bồ	2330667 2330817 2329817 2329667	713627 714752 714752 713677	Đá vôi sản xuất vôi bột công nghệ cao	Chưa xác định	100 triệu tấn			100 triệu tấn		
	QUẢNG BÌNH						**62,4 ha**		**62,4 ha**			
7	Kim Lũ	Xã Kim Hóa huyện Tuyên Hóa	Tọa độ kèm theo công văn số 1927/UBND-KTTH ngày 20/8/2009 của tỉnh		Đá vôi phục vụ ngành công nghiệp	Chưa xác định	62,4 ha		nghìn tấn/năm)	500 nghìn tấn/năm	CV số 7326/VPCD-KTN ngày 20/10/2009	

	QUẢNG NAM						**195,2 ha**		**195,2 ha**			
8	Thạnh Mỹ 2	Xã Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang (Hệ tọa độ VN 2000) múi chiếu 6° kinh tuyến trục 105°)	Khu 1 (54,63 ha) 1741.585 1741.738 1741.946 1742.082 1741.662 1742.610 1741.317 1742.421 Khu 2 (57 ha) 1741.738 804,793 1742.082 805.543 1742.610 804.461 1742.421 804.108	Đá vôi phục vụ ngành công nghiệp (TB: CaO: 51,12; MgO: 0,62)	C_2+ P: 900	116,63 ha		(200.000 tấn sp/năm)		nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất sô đa v.v..	Điều chỉnh từ khoáng sản làm xi măng bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác
9	Mà Cooih	Huyện Đông Giang (Hệ tọa độ VN 2000) múi chiếu 6° kinh tuyến trục 105°)	1756385 792384 1756044 791216 1755738 791111 1755469 790580 1755170 790790 1756079 792522	Đá vôi phục vụ ngành công nghiệp (TB: CaO: 51,12; MgO: 0,62)	P: 121,15	83,57 ha						
	BÌNH PHƯỚC						**543 ha**		**543 ha**			
10	An Phú	Xã An Phú huyện Bình Long	1291535 664366 1291524 666309 1290002 665519 1290002 663029	Đá vôi phục vụ ngành công nghiệp	Chưa xác định	343 ha		343 ha	300 nghìn tấn/năm	CV số 6335/VPCP-KTN ngày 14/9/2009	Bổ sung
11	Xã An Phú	Xã An Phú, huyện Hớn Quản	1292365 đến 1292095 663189 đến 662618	Sản xuất vôi công nghiệp và đá vôi sản xuất Alumin	Chưa xác định	120 ha		200 ha (300 nghìn tấn sp/năm)	500 nghìn tấn/năm	Cty CP ĐTThái Bảo Sài Gòn thay thế Tập đoàn Than và KS Việt Nam	CV số 204/PCVP-VPCP ngày 10/02/2011
	Xã Minh Tâm	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	1289951 đến 1289290 661173 đến 660720		Chưa xác định	80 ha					
	KIÊN GIANG						**32,22 ha**		**32,22 ha**			
12	Phía Nam núi Khoe Lá	Xã Bình An huyện Kiên Lương	1.128.118 454.916 1.128.171 455.053 1.128.175 455.065 1.128.133 455.024 1.127.973 455.084 1.127.885 455.221 1.127.869 455.155 1.127.846 455.058 1.127.827 454.985 1.127.795 454.857 1.127.888 454.884 1.127.795 454.921	Sản xuất vôi công nghiệp	Đã thăm dò được Hội đồng trữ lượng khoáng sản phê duyệt trữ lượng	đã thăm dò		4,955 ha (3.213,4 nghìn tấn)		Đang sản xuất	Điều chỉnh từ quy hoạch khoáng sản làm xi măng để bổ sung quy hoạch
	Phía Nam núi Khoe Lá	Xã Bình An huyện Kiên Lương	1.128.222 454.902 1.128.264 455.099 1.128.118 454.916 1.128.171 455.053 1.128.175 455.065	Sản xuất vôi công nghiệp	-nt-	đã thăm dò		2,499 ha (1.187,9 nghìn tấn)			

	Lò Vôi Lớn	Xã Bình An huyện Kiên Lương (VN 2000 Kinh tuyến 105 múi 6°)	1127262.67 1127270.42 1127302.24 1127466.63 1127539.13 1127524.99	511496.62 511564.76 511627.34 511753.58 511745.27 511476.32	Sản xuất vôi công nghiệp	Đã khai thác phần trên	7,0 ha		300 - 500 nghìn tấn sp/năm		Công ty TNHH Hương Hải sản xuất vôi công nghiệp	sản xuất vôi công nghiệp
13	Núi Nhỏ	Xã Bình An huyện Kiên Lương (VN 2000 Kinh tuyến 105 múi 6°) . Giới hạn bởi 25 điểm khép góc	Từ 1128706.00 đến 1128757.18	Từ 458873.00 đến 458810.00	Sản xuất vôi công nghiệp	Đã khai thác	5,0 ha					
	Núi Túc Khối	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương. Giới hạn bởi 25 điểm khép góc	Từ 1139499.69 đến 1139348.00	Từ 454140.00 đến 454466.00	Sản xuất vôi công nghiệp	Đã khai thác	21,75 ha		300 - 500 nghìn tấn sp/năm			
VI	**ĐÁ ỐP LÁT**						**7715 ha**	**4599 ha**	**10750 ha**	**1564 ha**		
	VÙNG ĐÔNG BẮC						**3454 ha**	**420 ha**	**2454 ha**	**1420 ha**		
	HÀ GIANG						**100 ha**	**100 ha**	**100 ha**	**320 ha**		
1	Làng Đông-Làng Vàng	Làng Đông-Làng Vàng, huyện Vị Xuyên	2506618 2507580 2508235 2508279 2508242 2507400 2507189 2506965 2506958 2506881 2506868 2506753 2506718 2506583	444681 444462 444707 444888 445550 445832 445827 445891 445998 446112 446002 445929 445807 445968	Đá ốp lát	Chưa xác định	100 ha	100 ha	(10 nghìn m^3/năm)	(50 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
	YÊN BÁI						**1804 ha**	**320 ha**	**1804 ha**	**320 ha**		
2	Cốc Há II (diện tích mở rộng)	Thị trấn Yên Thế, H. Lục Yên	2443228 2443382 2443307 2442984 2443036	477243 477416 478218 478177 477679	Đá hoa	CV số 2419/UBND-TNMT ngày 08/12/2009 đề nghị điều chỉnh bổ sung 26,1 ha thay thế	26,1 ha		26,1 ha	(50 nghìn m^3/năm)	thay thế 26,1 ha đã làm thủ tục trả lại	Điều chỉnh

			Hệ tọa độ UTM									
			X (m)	Y(m)								
3	Thôn 3, Nà Hà	Xã An Phú, H. Lục Yên	2429080 2429180 2428760 2428460	485640 485745 486160 485810	Đá hoa	đang khai thác 4,92 ha	17,68 ha		17,68 ha (50 nghìn m^3/năm)	(50 nghìn m^3/năm)	DNTN và DV SX trồng rừng 327 (cv số 1117/TTg-CN ngày 18/07/2006 của TTCP	Điều chỉnh bổ sung
4	Thôn 3, Nà Hà	Xã An Phú, H. Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3° giới hạn 10 điểm)	2430740 2430585 2430358 2430229 2430168 2430200 2430273 2430339 2430290 2430481	510926 511203 511074 511199 511125 511106 511029 510947 510895 510696	Đá hoa	Chất lượng tốt	14,4 ha	20 ha	14,4 ha	20 ha (50 nghìn m^3/năm)	- nt-	Bổ sung
5	Thôn Nà Hà	Xã An Phú, H. Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $104^4 45'$)	2429540 2429368 2429672 2429756	510926 510937 510567 510690	Đá hoa	Chất lượng tốt	5 ha			(20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
6	Xã An Phú	Xã An Phú, H. Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $104^4 45'$ múi chiếu 3^0)	2434970 2434952 2434706 2434329 2434375 2434634	506686 506846 506978 506906 506579 506564	Đá hoa	Chất lượng tốt	20 ha			(20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
			2434260 2434233 2433891 2433899	506546 505854 506746 506490	Đá hoa	Chất lượng tốt	10 ha			(10 nghìn m^3/năm)		
7	Vĩnh Lạc	Xã Vĩnh Lạc, H. Lục Yên (Hệ tọa độ VN múi chiếu 3 độ)	2446041 2446190 2446246 2445671 2445062 2445085 2445944 2445962	508346 508625 508984 509380 509400 508737 508716 508361	Đá hoa	Chất lượng tốt	72 ha		(200 nghìn m^3/năm)	(200 nghìn m^3/năm)	-	khu vực đã được cấp phép cho một số đơn vị thăm dò, khai thác
8	Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh. H. Lục Yên	2444405 2444002 2443679 2444097	499774 500317 500272 499701	Đá hoa	Chất lượng tốt	19,9 ha		(50 nghìn m^3/năm)	(50 nghìn m^3/năm)	-	-nt-

9	Làng Lạnh	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2443982 2443713 2443483 2442536 2442530	478291 479065 478632 479008 478130	Đá hoa	Chất lượng tốt	85,23 ha			(50 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
10	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3 độ)	2441134 2441319 2440978 2440747	505462 505963 506212 505777	Đá hoa	Chất lượng tốt	23,0 ha			(50 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
11	Núi Thâm Then	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2438459 2438289 2437876 2437879	475820 476520 476545 475560	Đá hoa	Chất lượng tốt	43 ha			(50 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
12	Thôn Tám	Xã Mường Lai huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2446664 2447300 2447024 2446148 2445789 2446050	483487 483019 482724 483089 483490 483717	Đá hoa	Chất lượng tốt đã được Bộ Xây dựng thống nhất tại Cv số 1817/BXD-VLXD ngày 22/9/2010	75,7 ha		(50 nghìn m^3/năm)	(50 nghìn m^3/năm)	C/ty CP XNK và CG CN Thái Thịnh đang khai thác tại mỏ Đào Lâm và mở rộng thăm dò, khai thác	Bổ sung
13	Mai Sơn	Xã Mai Sơn huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2453863 2454110 2454321 2454321 2453986 2453862	471670 471670 471950 472064 472064 472039	Đá hoa	Chất lượng tốt	15 ha			(30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
14	Làng Úc	Xã Tân Lập huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3 độ)	2438184 2438449 2438846 2438814 2438667 2438593 2438317 2438122	500466 500388 500113 500042 500109 500010 500207 500285	Đá hoa	Chất lượng tốt	14,0 ha			(20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
15	Bản Xả	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3 độ)	2434140 2434204 2433378 2433316	503147 503257 503716 503603	Đá hoa	Chất lượng tốt	12,1 ha			(20 nghìn m^3/năm)	-	

16	Thôn Đề Chơ	Xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	2372282 2372448 2372623 2372380	452862 452833 453775 453770	đá granit	Chưa xác định	19 ha		19 ha đến 10 nghìn m^3/n)	(50 nghìn m^3/năm)	Công văn số 2047/VPCP-KTN ngày 30/3/2010 của VPCP	Bổ sung
	Thôn Chống Chùa	Xã Tà Si Láng huyện Trạm Tấu	2374317 2374720 2374917 2374657 2374162	455155 455666 456067 456230 455434	đá granit	Chưa xác định	33 ha		33 ha (10 nghìn m^3/năm)	(50 nghìn m^3/năm)		Bổ sung
	Thôn Sán Nhù	Xã Tà Si Láng huyện Trạm Tấu	2375798 2376254 2376217 2375783	457067 2375798 457418 457373	đá granit	Chưa xác định	9,67 ha		9,67 ha (10 nghìn m^3/năm)	(30 nghìn m^3/năm)		Bổ sung
17	Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh và Đại Lịch, huyện Văn Chấn	2379740 2379730 2379205 2379407	502483 503118 503226 502411	Đá gabro	Chưa xác định	30,0			(10 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
			2382178 2382122 2381277 2381324	506579 506830 506653 506222	Đá gabro		30,0			(10 nghìn m^3/năm)		
18	Suối Bu	Xã Suối Bu huyện Văn Chấn	X: 2386818; Y: 488488 X:2387377; Y: 488488 X:2387486; Y: 488976 X: 2387131; Y: 489186		Đá vôi		7,5 ha 4,7 ha 7,4 ha 6,9 ha			(30 nghìn m^3/năm)	Công văn số 5338/VPCP-KTN ngày 4/8/2011	Bổ sung
19	Suối Bu	Xã Suối Bu huyện Văn Chấn	Tọa độ kèm theo công văn ttại văn bản số 131/UBND-TNMT ngày 20/1/2011		Đá vôi	Chưa xác định	91 ha			(30 nghìn m^3/năm)	-	
20	Đại Lịch	Thuộc xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn	Tọa độ kèm theo công văn ttại văn bản số 548/UBND-TNMT ngày 31/3/2011 và số 549/UBND-TNMT ngày 31/3/2011 của UBND tỉnh Yên Bái		Đá vôi	đang đo vẽ bản đồ địa chất 1/50.000 và có tiềm năng sản xuất đá ốp lát	21,2 ha			(30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
	Sùng Đô	xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn					50 ha			(30 nghìn m^3/năm)		
	Suối Bu	xã Suối Bu, huyện Văn Chấn					50 ha			(30 nghìn m^3/năm)		
21	Suối Giàng	Khu vực Suối Giàng huyện Văn Chấn	X:2390180- 2390668 Y: 485073 - 482869		đá ốp lát, trang trí mỹ nghệ	Chưa xác định	911 ha	300 ha (Núi khí)			Bộ Xây dựng và Bộ TNMT thống nhất cụ thể diện tích, tọa độ thăm dò và công suất khai thác.	Bổ sung
22	Ca Vịnh	Huyện Văn Chấn	X:2382205 – 2381855 Y:507562 - 507645		đá granit	Chưa xác định	49,2 ha		(20 nghìn m^3/năm)	(30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung

23	Tân Thịnh và Đại Lịch	Xã Tân Thịnh và xã Đại Lịch	2379740 2379730 2379205 2379407 2382178 2382122 2381277 2381324	502483 503118 503226 502411 506579 506830 506653 506222	Đá gabro	Chưa xác định	30 ha 30 ha		49,2 ha (20 nghìn m^3/năm)	(30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
	CAO BẰNG						**1550 ha**		**550 ha**	**1000 ha**		
24	Bản Thần, Bản Khăm Đin	Xã Vĩnh Quí, huyện Hạ Lang	Kinh độ 106°38'25" 106°41'15" 106°41'14" 106°38'24"	Vĩ độ: 22°40'5,2" 22°40'503" 22°38'554" 22°38'57"	đá vôi làm ốp lát	Tờ bản đồ Đông Hoan (F48-34-C,D)	1000 ha		(10 nghìn m^3/năm)	1000 ha (50 nghìn m^3/năm)	Công văn số 3562/VPCP-KTN ngày 19/5/2011	Bổ sung
	Bản Nưa	Xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	106°35'28" 106°36'56" 106°26'23" 106°36'29" 106°36'27"	22°40'04" 22°40'03" 22°38'37" 22°38"28" 22°39'352"	đá vôi màu đen làm ốp lát	Tờ bản đồ Đông Hoan (F48-34-C,D)	550 ha		10 nghìn m^3/năm)	550 ha (50 nghìn m^3/năm)		
	VÙNG TÂY BẮC						**165,95 ha**	**91,27 ha**	**165,95 ha**	**91,27 ha**		
	SƠN LA						**165,95 ha**	**91,27 ha**	**165,95 ha**	**91,27 ha**		
25	Pa Cư Sáng	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2362826 2362837 2361941 2361947	426970 427610 427623 426986	Đá ốp lát	Chưa xác định	56,7 ha			(56,7 ha) (30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
26	Pá Đông I	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2363974 2364080 2363887 2362940 2363010	429750 430193 430619 431049 429725	Đá ốp lát	Chưa xác định	109,25 ha			109,25 ha (30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
27	Pá Đông II	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2362540 2362519 2362289 2362288 2361784 2361782	429289 429721 429723 430156 430159 429314	Đá ốp lát	Chưa xác định		53,39 ha		53,39 ha (30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
28	Tà Xùa	Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2352333 2352861 2352666 2352164	441510 441814 442477 442064	Đá ốp lát	Chưa xác định		37,88 ha		37,88 ha (30 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung

	VÙNG BẮC TRUNG BỘ					**757 ha**	**150 ha**	**193,5 ha**	**663,5 ha**		
	THANH HOÁ					**192 ha**	**150 ha**	**136 ha**	**156 ha**		
29	Núi Vức	Xã Đông Vinh, H. Đông Sơn	Kinh độ:105°44'32" Vĩ độ: 19°45'42"	Đá marble màu xám vân mây; nâu đỏ; hồng	Trữ lượng còn nhỏ					UBND tỉnh thống nhất diện tích quản lý cấp phép tận thu với BXD	Trữ lượng còn lại nhỏ
30	Làng Mực	Xã Cẩm Quý, H. Cẩm Thuỷ	Kinh độ: 105°06'28" Vĩ độ: 20°18'42"	Đá hoa màu trắng. Mật độ nứt nẻ: 2 - 3 khe/m^2. R nén: 818 KG/cm^2.	P: 4,6	120 ha	100 ha	120 ha (50 nghìn m^3/năm)	100 ha		điều chỉnh
31	Núi Bền	Xã Vĩnh Minh, H. Vĩnh Lộc	Kinh độ:105°45'30" Vĩ độ: 20°01'09"	Đá marble màu trắng; trắng ngà; xám chấm trắng; vân mây	P: 8,922	50 ha	50 ha	50 ha	50 ha	đưa ra ngoài quy hoạch 20 ha để UBND tỉnh cấp phép VLXD thông thường	BXD thống nhất cụ thể đưa ra ngoài quy hoạch
32	Hà Châu, Hà Lai	Xã Hà Lai, Hà Châu huyện Hà Trung (Hệ toạ độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	X (m): 2214573, 2214433, 2214169, 2214314 — Y (m): 592918, 593550, 593457, 592914	Đá gabro	C_1+ C_2+ P_1 là 1.539.119 m^3	16 ha	Dự kiến mở rộng	16 ha (10 nghìn m^3/năm)			Bổ sung
	Hà Thanh	Xã Hà Thanh huyện Hà Trung (Hệ toạ độ VN 2000 múi chiếu 6 độ)	2216507, 2216359, 2215785, 2215784, 2216019, 2216317 — 592820, 593250, 593256, 592644, 592309, 592315	Dăm kết núi lửa	nt	56 ha	-		56 ha (30 nghìn m^3/năm)		Bổ sung
	NGHỆ AN					**565 ha**		**57,5 ha**	**507,5 ha**		
33	Tân Hợp	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	2122336.48 / 541459.60 2122114.50 / 541643.19 2122235.34 / 541772.54 2122495.91 / 541.650.53 2121274.80 / 5422882.66 2121274.80 / 542630.93 2121276.19 / 542630.93 2121142.05 / 542.535.51	Đá hoa	Chưa xác định	11 ha			11 ha (đến 20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung

34	Thung Pang	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ (Hệ toạ độ VN 2000 kinh tuyến trục 104°45'00'' múi chiếu 3°)	2121281.46 2121357.14 2121299.26 2121101.37 2120996.35 2121036.06	540754.27 540833.63 540912.77 541048.11 541064.22 540847.10	Đá hoa	Chưa xác định	5,98 ha			(đến 20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
			2120748.97 đến 2120868.07	540841.51 đến 540888.35	Đá hoa	Chưa xác định	16,7 ha					
		Xã Giai Xuân, Huyện Tân Kỳ	2119934.34 2119950'29 2119672.56 2120015.46 2120389.91	548301.77 548115.19 547756.64 547478.781 547891.99	Đá hoa	Chưa xác định	27,28 ha					
35	Châu Cường, Châu Quang	Xã Châu Cường, Châu Quang huyện Quỳ Hợp	2141664.72 2141665.40 2140889.19 2140889.91	540729.43 541201.12 541203.65 540729.14	Đá hoa	Chưa xác định	37,2 ha			(50 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
36	Bàn Thấm	Xã Châu Cường, Châu Quang huyện Quỳ Hợp	2138913.52 đến 2138998.64	537886.01 đến 538023	Đá hoa	Chưa xác định	6,5 ha 11,55 ha			10 nghìn m^3/năm	-	Bổ sung
37	Thung Chinh	Xã Châu Quang huyện Quỳ Hợp	2140302.98 2140303.38 2139823.44 2139739.58 2139948.50 2139861.81	541123.51 541368.19 541658.73 541593.39 541350.52 541165.88	Đá hoa	Chưa xác định	15,875 ha		(đến 40 nghìn m^3/n)	(đến 40 nghìn m^3/n)	Cty TNHH Quang Phú đang khai thác từ năm 2008	Mở rộng
38	Núi Cạt Xạt	Xã Yên Hợp huyện Quỳ Hợp	2151778.87 2151528.20 2151015.09 2150675.03 2150938.14 2151458.92	553629.02 554228.64 554300.79 553595.79 553110.31 553062.20	Đá granit	Chưa xác định	95,6 ha			(30 nghìn m^3/năm)	Công văn số 9228/VPCP-KTN ngày 28/12/2009	Bổ sung
39	Lèn Chu	Xã Thọ Hợp huyện Quỳnh Hợp	2137279.69 2138305.73 21.38165.09 2137533.67 2137491.34 2137233.83 2136905.77	549430.08 550074.75 551326.46 550822.40 550.575.66 550149.16 549965.86	Đá marble	Chưa xác định	128,57			(20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
	Lèn Chu	Xã Minh Hợp và Thọ Hợp huyện Quỳnh Hợp	2137230.82 2137425.71 2137243.24 2137088.71 2136878.31 2136830.64 2136878.38	550152.40 550477.95 550543.66 550178.98 550220.05 550108.35 549952.51	Đá marble	Chưa xác định	11,75 ha		11,75 ha (đến 10 nghìn m^3/năm)		Công văn số 2875/VPCP-KTN ngày 6/5/2011	Bổ sung

40	Núi Phá Liu	Xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	21.46645.36 21.46521.09 21.46202.11 2146406.99 2146780.21	542147.86 542242.94 542250.97 542726.57 542356.50	Đá hoa	Chưa xác định	16,5 ha			(đến 20 nghìn m^3/năm)	-	Một phần diện tích đã được khai thác
	Hầm Cò Phạt	Xã Liên Hợp huyện Quỳ Hợp	2145579.00 2145756.52 2145328.72 2145202.38 2145414.73	543318.81 543696.74 544054.59 543795.70 543617.04	Đá hoa	Chưa xác định	17,5 ha		(đến 20 nghìn m^3/năm)	(đến 20 nghìn m^3/năm)	C/ ty TNHH Thương mại Phúc Hưng khai thác từ năm 2004	Mở rộng
41	Châu Tiến	Xã Châu Tiến huyện Quỳ Hợp	2145874.01 2146101.31 2146383.09 2146395.41 2145818.15 2145756.70 2145245.89	539432.99 540399.35 540398.27 540503.55 540669.02 540326.48 539714.50	Đá hoa	Chưa xác định	54,8 ha			(đến 20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
42	Châu Đình	Xã Châu Đình, huyện Quỳ Hợp	2130830.59 2130956.02 2130738.52 2130830.63 2131028.31 2131073.49 2131265.50 2131280.04	545964.15 545846.16 545739.28 545384.94 545469.17 545627.17 545744.57 546124.65	Đá hoa	Chưa xác định	24,15 ha			(đến 20 nghìn m^3/năm)	-	Bổ sung
43	Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	2153589.72 2153424.24 2153388.28 2153341.66 2153204.12 2152735.12 2153481.84	435833.00 435996.85 436084.00 436302.07 436635.35 436527.00 435736.02	Đá marble	Chưa xác định	25,15 ha		25,15 ha (đến 10 nghìn m^3/năm)	(đến 10 nghìn m^3/năm)	Công văn số 2875/VPCP-KTN ngày 6/5/2011	
44	Tri Lễ	Xã Tri Lễ, huyện Quỳ Phong (Hệ tọa độ VN 2000 múi 6 độ)	2165749 2165748 2165425 2164798 2164793 2165166 2165416	463660 464180 464329 464331 463988 463869 463628	Đá hoa	Chưa xác định	49,8 ha			(đến 50 nghìn m^3/năm)	số 7995/VPCP-KTN ngày 04/11/2010	Bổ sung
45	Thung Tàng	Xã Vạn Lợi, huyện Quỳ Hợp	2130915.22 2130775.49 2130868.64 2130833.71 2130529.52 2130536.79 2130813.33	549904.18 550222.78 550319.24 550423.00 550344.07 549777.03 549692.26	Đá vôi có màu xám, xám trắng làm ốp lát	Chưa xác định	20,6 ha		20,6 ha (đến 10 nghìn m^3/năm)	(đến 10 nghìn m^3/năm)	-	

	VÙNG NAM TRUNG BỘ						**692 ha**	**2802 ha**	**692 ha**	**2802 ha**		
	KHÁNH HOÀ	số 3631/VPCP-KTN ngày 02/6/2009 và 3836/UBND ngày 8/9/2009 của tỉnh Khánh Hòa					**692 ha**	**2802 ha**	**692 ha**	**2802 ha**		
			X (m)	Y (m)								
46	Suối Tiên	Xã Suối Tiên, H. Diên Khánh	351284	284975	Đá granit	Đã thăm dò	5,46 ha		5,46 ha (10 nghìn m^3/n)		Công văn số 3631/VPCP-KTN ngày 02/6/2009	Điều chỉnh
			1351358	285099								
			351232	285371								
			1351068	285327								
47	Suối Tiên	Xã Suối Tiên, H. Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 108^0 15' múi chiếu 3^0)	1350624	584712	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối. Thành phần thạch học là granit biotit màu trắng xám, đốm đen, phớt hồng ; kiến trúc hạt trung, cấu tạo khối rắn chắc (Đá trắng Suối Lau)	Chưa xác định	15 ha	Mở rộng 17 ha	15 ha (10 nghìn m^3/n)	(10 nghìn m^3/n)	Công văn số 3631/VPCP-KTN ngày 02/6/2009	Bổ sung quy hoạch
			1350497	584630								
			1350394	584801								
			1350618	585321								
			1350495	585381								
			1350241	584863								
			1350478	584449								
			1350695	584579								
48	Suối Luồng	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 108^0 15' múi chiếu 3^0)	1409335	607491	Đá phân bố dạng tảng lăn kích thước lớn màu tím, đốm đen, hạt trung, cấu tạo khối cứng chắc ít nứt nẻ	Chưa xác định	20 ha + 2ha	100 ha	20 ha + 2ha (10-20 nghìn m^3/n)	100 ha (50 nghìn m^3/n)	nt	Bổ sung quy hoạch
			1409665	607483								
			1409754	607615								
			1409504	607875								
			1409660	608229								
			1409525	608301								
			1409320	607904								
		Khu vực 2 (2 ha)	1409754	607616								
			1409967	607640								
			1409920	607733								
			1409714	607702								
49	Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh	1402347	595309	Granit; Dung trọng: 2,65 – 2,68 g/cm^3. Rnén: 1400 – 1730 KG/cm^2	Đã thăm dò 2 khu vực	4,8 h+ 7,5ha		4,8 h+ 7,5ha (10 nghìn m^3/n)		nt	Điều chỉnh (Bộ TNMT đã cấp phép thăm dò
			1402359	595777								
			1402242	596139								
			1402212	596095								
			1402187	596106								
			1402002	595878								
	Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh	1401236	596485	Granit; Dung trọng: 2,65 – 2,68 g/cm^3. Rnén: 1400 – 1730 KG/cm^2	37,7 ha đã thăm dò 12,3 ha		25,4 ha +136 ha		25,4 ha +136 ha (100 nghìn m^3/n)	nt	Bổ sung
			1401570	596870								
			1401383	597132								
			1400735	597261								
			1400735	596326								
			1401979	595368								

50	Thôn Cây Sung	xã Diên Tân, H. Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0).	1352638	582001	Granite khối, màu trắng xám Granit; Dung trọng: 2,65 – 2,68 g/cm^3. Rnén: 1400 – 1730 KG/cm^2	Đã thăm dò 20 ha	20 ha		20 ha (30-40 nghìn) m^3/n)	(10 nghìn m^3/n)	nt	Điều chỉnh
			1352579	582302								
			1352110	582545								
			1351995	582315								
			1352256	582163								
			1352354	581925								
	Thôn Cây Sung	xã Diên Tân, H. Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0).	1352532	581075	Granite khối, màu trắng xám Granit; Dung trọng: 2,65 – 2,68 g/cm^3. Rnén: 1400 – 1730 KG/cm^2	Chưa xác định	5 ha		5 ha (5-10 nghìn m^3/n)		-	
			1352708	581074								
			1352843	581134								
			1352855	581232								
			1352762	581157								
			1352552	581386								
	Thôn Cây Sung	xã Diên Tân, H. Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0).	1352329	581911	Granite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	16 ha		16 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung
			1352294	581870								
			1352257	581698								
			1352085	581728								
			1351872	582149								
			1351953	582308								
			1352235	582144								
	Thôn Cây Sung	xã Diên Tân, H. Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0).	1352609	581851	Granite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	10 ha		10 ha (50 nghìn m^3/n)	(50 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung
			1352774	581773								
			1352664	581598								
			1352320	581599								
			1352319	581855								
	Thôn Cây Sung	xã Diên Tân, H. Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0).	1352320	581599	Granite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	10 ha		10 ha (30 nghìn m^3/n)	(30 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung
			1352664	581598								
			1352631	581545								
			1352864	581252								
			1352764	581172								
			1352545	581411								
			1352321	581435								
51	Suối Tiên, Diên Tân và Nam Suối Tiên	X Suối Tiên, Diên Tân huyện Diên Khánh	1351234	582916	Đá granit tương tự như màu đá trắng Suối Lau	Chưa xác định	50,63 ha	277 ha	50,63 ha (30-40 nghìn m^3/n)	277 ha (30-40 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung quy hoạch
			1351067	584023								
			1350480;	584069								
			1350681	583441								
			1351056	582857								

52	Diên Lộc, Diên Tân	xã Diên Lộc, Diên Tân huyện Diên Khánh	1351964	582949	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	15 ha		15 ha (10 nghìn m^3/n)	(20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung quy hoạch
			1351838	582690								
			1352525	582673								
			1352526	582885								
53	Diên Lộc; Suối Tiên	xã Diên Lộc; Suối Tiên, huyện Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0)	1351991	583215	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	37,3 ha		37,3 ha (10 nghìn m^3/n)	(10 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung quy hoạch
			1351983	583946								
			1351605	584040								
			1351566	583654								
			1351330	583532								
			1351377	583302								
			1351772	583283								
			1351821	583187								
54	Diên Lộc; Suối Tiên	xã Diên Lộc; Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1351564	583660	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối.	Chưa xác định	10 ha		10 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung quy hoạch
			1351346	583551								
			1351483	584007								
			1351580	584099								
			1351745	584025								
55	Diên Tân	Diên Tân huyện Diên Khánh	1352016	580882	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	20 ha		20 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung quy hoạch
			1352642	580588								
			1352751	580855								
			1352121	581149								
56	Diên Tân	Diên Tân huyện Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0)	1352609	581851	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	20 ha		20 ha (10 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung quy hoạch
			1352774	581773								
			1352631	581545								
			1352864	581252								
			1352764	581172								
			1352545	581411								
			1352321	581435								
			1352319	581855								
57	Thôn Đành Thạnh	xã Diên Lộc huyện Diên Khánh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0$15' múi chiếu 3^0)	1351856	582722	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Chưa xác định	11,5 ha		11,5 ha (10 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung quy hoạch
			1351838	582989								
			1351742	582989								
			1351407	583214								
			1351369	583194								
			1351502	582849								
			1351703	582753								

58	Hòn Chuông	xã Diên Lộc huyện Diên Khánh	1352951 1352515 1352046 1351924 1351299 1351131 1350604 1350086 1350015 1350189 1350032 1351257 1351692 1351986 1350858 1351344 1352486	581209 582761 583199 584123 584123 584964 585726 585349 584883 584789 584456 582534 582699 582373 580211 579835 579715	Grranite khối, màu trắng xám, đốm đen ; cấu tạo khối	Một số đơn vị đã thăm dò	10 ha + 11,5 ha+ 5 ha	683,5 ha	10 ha + 11,5 ha+ 5 ha (10-20 nghìn m^3/n)	683,5 ha (20-50 nghìn m^3/n)	Một số đơn vị được cấp phép	
59	Tân Dân	Tân Dân, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 111, múi chiếu 6 độ	1409493 đến 1409736	311409 đến 311412	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối; sáng màu; cấu tạo khối; có màu xám trắng; xám xanh; nâu hồng nhạt; độ nguyên khối cao; Rnén: 1109 KG/cm2	Chưa xác định	100 ha	100 ha	(10-20 nghìn m^3/n)	100 ha	-	
	Tân Dân I	Tân Dân, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1409500	609990	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Đã được các đơn vị thăm dò bổ sung quy hoạch khai thác	39,71ha		39,71ha (10-20 nghìn m^3/n)			
	Tân Dân	Tân Dân, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	14099924 1409913 1409954 1409936 1410275 1410262 1410257 1410241	609866 609880 609588 609596 609630 609537 609950 609962	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định	10 ha		10 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Điều chỉnh tọa độ
	Tân Dân	Tân Dân, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1409404 đến 1409704	609290 đến 609990	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định	20 ha		20 ha (10-20 nghìn m^3/n)		- nt-	Điều chỉnh

	Tân Dân	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0 15'$ múi chiếu 3^0)	1410290 1410536 1410557 1410747 1410567 1410331 1410277	609672 609390 609069 609144 609662 609969 609955	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định	15 ha		15 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	
	Tân Dân	Suối Luồng- Suối Hàng(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $108^0 15'$ múi chiếu 3^0)	1409193 1409393 1409753 1409529	608414 608881 608714 608241	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định	20 ha		20 ha (50 nghìn m^3/n)	(50 nghìn m^3/n)	-	
	Tân Dân	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1408775	311860	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định	50 ha	68,54 ha	50 ha	68,54 ha	Một số đơn vị được cấp phép	Bổ sung
60	Suối Hàng, Suối Luồng	xã Vạn Khánh, Vạn Thắng, H. Vạn Ninh.	1412547 1412255 1412003 1411731 1410828 1410490 1410017 1410409 1409903 1409973 1409027 1408832 1408241 1408891 1409880 1410795 1411260 1412115 1412343	611316 611535 611190 610335 610089 610693 610693 601010 609895 608900 608910 608590 608085 607170 607564 609485 609485 610195 610997	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối; có màu xám trắng; xám xanh; nâu hồng nhạt; độ nguyên khối cao; Rnén: 1109 KG/cm2	Chưa xác định	80 ha	400 ha	80 ha (10-20 nghìn m^3/n)	400 ha (10-20 nghìn m^3/n)	- Công ty TNHH SXTM Đại Hữu (21,91 ha) - Công ty TNHH XD Thuận Đức (10,8 ha) - Công ty TNHH Sơn Phát (15 ha) - Công ty TNHH Bách Việt (10 ha); - Công ty TNHH Kỹ thuật Địa chất An Bình (20 ha) - DNTN Hoàng Vũ (02 ha) **Tổng cộng: 79,71 ha**	- nt -
61	Hòn Rồng	xã Cam Phước Đông, TX.Cam Ranh	1321501 1321135 1320913 1320719 1321335	594312 594495 594931 594733 594047	Grranite tảng lăn, phong hóa, màu vàng nhạt, cấu tạo khối	Chưa xác định	19,8 ha + 3 ha	250 ha	19,8 ha + (10-20 nghìn m^3/n) 3 ha	(10-20 nghìn m^3/n) 250 ha	-	Bổ sung
62	Cam Lập	Xã Cam Lập TX Cam Ranh	1306760 1306831 1305743 1305603 1305750 1306115	596040 597369 597369 595622 594282 594556								

63	Mỏ Tân Xương	Xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1347371 584435 1347628 585621 1346664 586690 1345817 587105 1345098 586877 1344373 586404 1344882 584867 1345746 585948	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định	10 ha	432 ha	10 ha (10 nghìn m^3/n)	432 ha (10-20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung
64	Ninh Tân	Xã Ninh Tân	1375023 580009 1375469 581332 1375351 582384 1374424 582387 1374428 580713 1373836 580712 1374378 580012 1374077 579455 1373529 580125 1372919 579393 1373476 578925	Granit tảng lăn, sáng màu; cấu tạo khối;	Chưa xác định		313 ha		313 ha (10-20 nghìn m^3/n)	-	
65	Se Gai	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1351202 285414 1351145 285483 1350668 285175 1350839 284885 1351244 284965 1351046 285320	Grranite tảng lăn, phong hóa, màu vàng nhạt, cấu tạo khối	Chưa xác định	18 ha		5.000 m^3/năm	5.000 m^3/năm	-	Bổ sung
		Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1350195 584798 1349975 584548 1350342 583970 1350536 584055 1350341 584387 1350420 584436	Grranite tảng lăn, phong hóa, màu vàng nhạt, cấu tạo khối	Chưa xác định	20 ha		5.000 m^3/năm	5.000 m^3/năm	-	Bổ sung
	PHÚ YÊN										
66	Hoà Tâm	Xã Hoà Tâm – H. Tuy Hoà	Kinh độ: $109^0 25' 23''$ Vĩ độ: $12^0 56' 07''$	Đá granit; granit biotit có độ nguyên khối cao; màu sắc đẹp; Rnén: 735 KG/cm^2; Dung trọng: 2,61 g/cm^3.	P: 8,75	Đã thăm dò		16,7 ha (10-20 nghìn m^3/n)			Điều chỉnh
	VÙNG TÂY NGUYÊN					**1445,46 ha**	**850 ha**	**1445,5 ha**	**850 ha**		
	ĐẮK LẮK					**579,76 ha**	**350 ha**	**579,76 ha**	**350 ha**		
67	Thôn 6	Xã Hòa Sơn huyện Krông Bông	X: 1.380.915; Y: 479.489 X: 1380.976; Y: 479.659 X: 1.380.876; Y: 479.789 X: 1.380.816; Y: 479.894	Đá granit	Chưa xác định	15 ha		15 ha (10-20 nghìn m^3/n)		Doanh nghiệp tư nhân Trung Văn	bổ sung

68	Buôn Ngô B	Xã Hòa Phong huyện Krông Bông	X :1384756 ; Y : 494444 X : 1384567 ;Y :494563 X : 1384497 ;Y :494785 X : 1384571 ;Y :494928 X :1384648 ; Y : 494934 X: 1384901; Y: 494860 X: 1384848; Y: 494603	Đá granit	Chưa xác định	14 ha		14 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
69	Đồi Chư Phốt	Xã EaSol – H. Ea Hleo	Gồm 12 điểm khép góc X: 1.473.585 -1472880 Y: 475144- 475105	Đá granit	Chưa xác định	70,55 ha		70,55 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
	Đồi Chư Pốt	Buôn Ta Ly Xã EaSol – H. Ea Hleo	X: 1473.023- 1472.693 Y:476.295- 476.393	Đá granit	Chưa xác định	6,16 ha		6,16 ha (10 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
	Chư P'hot	Xã EaSol – H. Ea H'leo	X : 1.473.600 ; Y : 205.550 X : 1.473.600 ; Y : 205.650 X : 1.472.750 ; Y :205.850 X : 1.472.750 ; Y : 205.400 X :1.472.450 ; Y : 205.550	Đá granit	Chưa xác định	51 ha		51ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
	Chư P'hot	Xã EaSol – H. Ea H'leo (hệ tọa độ VN 2000 múi 6)	X: 1.475.485; Y: 203.539 X: 1.475.476; Y: 204.409 X: 1.474.770; Y: 204.765 X:1.474.772; Y: 203.532	Đá granit	Chưa xác định	74,65 ha		74,65 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
70	Ea Trul và Yang Reh	Xã Ea Trul và xã Yang Reh huyện Krông Bông	X: 1380791 – 1379515 Y: 468976 – 470663	Đá granit	Chưa xác định	42,4 ha		42,4 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung
71	EaSol	Xã EaSol – H. Ea Hleo	X: 1.472.000; Y: 203.000 X: 1.472.000; Y: 204.000 X: 1.471.000; Y:204.000 X: 1.471.000; Y: 203.000	Đá granit	Chưa xác định		100 ha		100 ha (10-20 nghìn m^3/n)	-	bổ sung
72	EaPin	Xã EaPin – H. MDr ăk	X;1.420.000; Y: 242.000 X: 1.420.000; Y: 243.000 X: 1.419.000; Y: 243.500 X: 1.419.000; Y: 242.000	Đá granit	Chưa xác định		150 ha		150 ha (10-20 nghìn m^3/n)	-	bổ sung
73	Buôn Dang	Xã E 'Hleo – H. Ea H'leo	X: 1.480.020; Y: 195.278 X: 1.480.417; Y: 195.822 X: 1.479.810; Y: 196.224 X: 1.479.500; Y: 1.95.675	Đá granit	Chưa xác định	46 ha		46 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
	Thôn 2	Xã E 'Hleo – H. Ea H'leo	X: 1.479.800; Y: 189.510 X: 1.479.600; Y: 190.010 X: 1.478.550; Y:190.010 X: 1.478.550; Y:189.510	Đá granit	Chưa xác định	60 ha		60 ha (10-20 nghìn m^3/n)			bổ sung

74	Buôn Rơ Kai B	Xã Krông Nô - H. Lăk	X: 1.349.856; Y: 462.273 X: 1.348.904; Y: 462.970 X: 1.349.944; Y: 464.291 X: 1.350.895; Y: 463.982	Đá granit	Chưa xác định	200 ha		200 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	bổ sung
75	Buôn Tleh	Xã CưKlông – H. Kr ông Năng	X;1.446.000; Y: 219.000 X: 1.460.000; Y: 220.000 X: 1.445.000; Y: 220.000 X: 1.445.000; Y: 219.000	Đá granit	Chưa xác định		100 ha		100 ha (50 nghìn m^3/n)	-	bổ sung
	GIA LAI					**150 ha**	**200 ha**	**150 ha**	**200 ha**		
76	Ia Vê	Xã Ia Vê huyện Chư Prông	X: 1505185; Y: 820.300	Đá granit	Chưa xác định	50 ha	200 ha	10 ha (10-20 nghìn m^3/n)	20 ha (10-20 nghìn m^3/n)	-	bổ sung
77	Núi Chư Gô	Xã Ia Vê huyện Chư Prông	X: 1506.425 – 1505175 Y: 819.850 – 819850	Đá granit	Chưa xác định	100 ha		(10 nghìn m^3/n)		- nt-	bổ sung
	KON TUM					**650 ha**	**300 ha**	**650 ha**	**300 ha**		
78	Làng lung Leng	Xã Sa Bình, huyện Sa Thày	14°22'14,3'' V ĐB 107°57'42,9 K ĐĐ	Đá granit	Cấp 334 a: 10 triệu m^3	200 ha		200 ha (10-20 nghìn m^3/n)		LĐ BĐ ĐC MN Điều tra cơ bản 1/50.000 năm 2006	Bổ sung
79	Làng Chối	Thôn 1, xã Ya XIêr huyện Sa Thầy		Đá granit	Cấp 334 a: 10 triệu m^3	200 ha		200 ha (10-20 nghìn m^3/n)		- nt -	Bổ sung
80	Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa huyện Sa Thày	14°25'51,6'' V ĐB 107°50'04,5" K ĐĐ	Đá gabro, có triển vọng độ nguyên khối nhỏ, màu sắc đẹp và đá secpentinit làm mỹ nghệ tạc tượng	Chưa xác định	200 ha	100 ha	200 ha (10-20 nghìn m^3/n)	900 ha (10-20 nghìn m^3/n)	- nt -	Bổ sung
81	Đắk Ring, Đắk Nên	Thôn 4 Xã Đắk Ring huyện Kon Plông	14°54'00'' V ĐB 108°15'30" K ĐĐ	Đá gabro, gabrodiorit, diorit, pyoxennit	Chưa xác định	50	200 ha	50 (10-20 nghìn m^3/n)	200 ha	LĐ BĐ ĐC MN Điều tra cơ bản 1/50.000 năm 2010	Bổ sung
82	Pô Kô	Huyện Đắk Tô và Rờ Kơi , huyện Sa Thày		Quắczit	Chưa xác định	200	700 ha		(10 nghìn m^3/n)		Bổ sung
	LÂM ĐỒNG					**65,7 ha**		**65,7 ha**			
83	Lộc Thành	Thôn 10 xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm	X: 12.6608 – 12.6597; Y: 796330 – 7.96.180	đá andesit biến đổi nhiệt dịch làm đá ốp lát	Chưa xác định	60 ha		60 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung

34	Mỏ đá ốp lát ĐămRi	Huyện Đa Houai	X:1347253 – 1345455 Y: 543003 – 543003		Đá ốp lát	C_1: 0,559 C_2: 1,197	5,7 ha	Dự kiến mở rộng	(10-20 nghìn m^3/n)	(10-20 nghìn m^3/n)		Bổ sung
	VÙNG NAM TRUNG BỘ						**1027,5 ha**	**285 ha**	**1027,5 ha**	**285 ha**		
	BÌNH THUẬN						**240 ha**	**20 ha**	**240 ha**	**20 ha**		
35	Núi Đa Gia	xã Bình Tân và Sông Luỹ, huyện Bắc Bình	X: 1244.282 – 1243.640 Y: 190.910 – 191.074		Đá ốp lát	Chưa xác định	84 ha	20 ha	84 ha (20-50 nghìn m^3/n)	20 ha (10-20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung
36	Bắc Núi Nhọn	Xã Sông Phan, huyện Hàm Tân	X:1199.705 – 1198835 Y: 804.304 – 803.095		Đá ốp lát	Chưa xác định	156 ha		(20-50 nghìn m^3/n)	20-50 nghìn m^3/n	-	Bổ sung
	NINH THUẬN						**787,54 ha**	**265 ha**	**787,54 ha**	**265 ha**		
37	Giếng Nắp	Xã Vĩnh Hải – H. Ninh Hải	X (m) 1287500 1287500 1287650 1287650	Y (m) 19298500 19300000 19300000 19298500	Granit màu hồng đến hồng phớt vàng. Rnén: 1140 – 1453 KG/cm^2.	12; trong đó: C_2: 3,3; P: 8,7	30 ha	15 ha	(10-20 nghìn m^3/n)	(10-20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung tọa độ
38	Tân Sơn	TT. Tân Sơn, H. Ninh Sơn	1304000 1301500 1301500 1269500	19262500 19262500 19260500 19275000	Đá gabrodiorit màu xanh; xanh đen. Rnén: 1560 – 1790 KG/cm^2.	2,414 (tr. đó: C_2: 0,4; P: 2,014)	20 ha	10 ha	20 ha (10-20 nghìn m^3/n)	10 ha (10-20 nghìn m^3/n)	Bao gồm khu vực Chà Bang	điều chỉnh địa danh
39	Bàu Ngữ	Xã Phước Dinh, Phước Nam – H. Ninh Phước	1268500 1268500 1268500 1285725	19279000 19279000 19275000 292425	Đá granit màu xanh trứng sáo đậm đến nhạt. Rnén: 1200-1900 KG/cm^2.	5,047; tr. đó: C_2: 0,524; P: 4,35	10 ha		(10-20 nghìn m^3/n)		-	điều chỉnh
40	Hòn Giồ	Xã Nhơn Hải – H. Ninh Hải	1285900	292540	Đá granit	Cấp 121: 0,445 Cấp 122: 0,713	1,2		(10-20 nghìn m^3/n)		đã phê duyệt trữ lượng	Điều chỉnh
	Khánh Phước	Thôn Khánh Phước xã Nhơn Hải – h. Ninh Hải	1285400 1285400 1284400 1284400	19293000 19295700 19295700 19293000	Đá granit	Chưa xác định	200 ha	30 ha	(10-20 nghìn m^3/n)	(10.000 m^3/n)		Đã được quy hoạch
41	Khánh Phước	Thôn Khánh Phước xã Nhơn Hải – H. Ninh Hải	1285847 1285847 1284847 1284847	292304 295004 295004 292304	Đá granit	Chưa xác định	200 ha	30 ha	(150 nghìn m^3/n)	30 ha (50.000 m^3/n)	-	Điều chỉnh
42	Núi Một	Xã Quảng Sơn huyện Ninh Sơn	1298200 1297500 1298750 1285200	19257000 19257000 19256300 19287750	Đá granit	Đã phê duyệt trữ lượng Cấp 122: 0,317 Cấp 333: 0,62	đã thăm dò 49 ha		(10-20 nghìn m^3/n)		-	Điều chỉnh

93	Núi Quýt	Xã Tri Hải, huyện Hải Ninh	1284500	19290000	Đá granit	Chưa xác định		20 ha		(10.000 m^3/n)		Điều chỉnh
94	Mỏ Tân Mỹ	Xã Mỹ Sơn huyện Ninh Sơn	1297575	19261000	Đá granit	Chưa xác định		30 ha		30 ha		Điều chỉnh
	Tân Mỹ	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn (hệ toạ độ VN 2000)	1296006 1296718 1296936 1296229	560499 559941 560230 560786	Đá granit	Chưa xác định	32,86 ha		150 nghìn m^3/năm	100 nghìn m^3/năm	-	Bổ sung
95	Phía Tây Tây Bắc nú Hòn Giải	Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn (VN 2000)	1289467 1290817 1290691 1289467	569314 570295 570464 569314	Đá granit	Chưa xác định	46,28 ha		150 nghìn m^3/năm	100 nghìn m^3/năm	-	Bổ sung
96	Núi Mavieck	Xã Phước Dinh, H. Ninh Phước	1268000 1268500 1268500 1265500 1265500	19279000 19280500 19282600 19282600 19279000	Đá granit	Chưa xác định	100 ha	100 ha	100 ha (100 nghìn m^3/n)	100 ha (100 nghìn m^3/n)	-	điều chỉnh địa danh
97	Từ Thiện (khu vực I) nằm trong dãy núi Mavieck	Xã Phước Dinh huyện Ninh Phước	Hệ tọa độ UTM 1268250 1268325 1268200 1267550 1268000	 280600 280.800 281000 281000 280600	Đá granit	Đã phê duyệt trữ lượng cấp 122:0,112; Cấp 333:0,281	20 ha		20 ha (10-20 nghìn m^3/n)		-	Điều chỉnh
	Từ Thiện (khu vực II) nằm trong dãy núi Mavieck	Xã Phước Dinh huyện Ninh Phước	1267700 1267437 1266612 1266550 1266425 1266425 1267250	281950 282175 282575 282580 282510 282462 281650	Đá granit	Đã phê duyệt trữ lượng cấp 122:0,381; Cấp 333:0,594)	47,4 ha		47,4 ha (20-30 nghìn m^3/n)		-	Điều chỉnh
98	Núi Gió	Xã Phước Minh, huyện Ninh Phước	1261291 1260941 1260006 1260000 1260941	266563 267819 267819 266329 266319	Đá granit	Chưa xác định	60 ha và 20 ha đã thăm dò)		80 ha (20-30 nghìn m^3/n)			Bổ sung
99	Núi Tà Năng	Xã Phước Chính, Phước Đại H.Bắc Ái	X; 1307946 --1307276 Y:571011 - 570590		Đá granit	Chưa xác định	21 ha	30 ha	(20 nghìn m^3/n)	(20nghìn m^3/n)	-	Bổ sung

100	Chà Bang	Xã Phước Nam, huyện Ninh Thuận	1268726	274376	Đá granit	Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch một phần không đảm bảo chất lượng là đá ốp lát để làm vật liệu xây dựng thông thường	19,36 ha				-	Điều chỉnh
	Chà Bang	Xã Phước Nam, huyện Ninh Thuận	1269601	574310	Đá granit		17 ha				-	
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						**89,85 ha**		**89,85 ha**			
	TÂY NINH											
101	Tân Hòa	Xã Tân Hòa – H. Tân Châu	X: 1283300;Y:649950 X:1283423;Y:547799		Đá granit	100 ha Chưa xác định	100		(10 nghìn m^3/n)		đưa một phần ra ngoài quy hoạch để tính làm VLXD thông thường	Bộ Xây dựng xem xét thống nhất
	ĐỒNG NAI						**89,85 ha**		**89,85 ha**			
102	Hang Dơi	xã Gia Canh, H. Định Quán	12.34.508	7.61.757	Đá granit	Chưa xác định	3,5 ha		3,5 ha (10 nghìn m^3/n)	(10-20 nghìn m^3/n)	CV số 3175/VPCP-KTN ngày 19/05/2009	Bổ sung tọa độ
103	Núi Đội 1	xã Gia Canh, H. Định Quán	12.37.448	7.65.870	Đá granit	Chưa xác định	3,7 ha		3,7 ha (10 nghìn m^3/n)	(10-20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung tọa độ
104	Đồi Mai	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc	12.07.994	4.65.168	Đá ốp lát	Đã thăm dò	8,65 ha		8,65 ha (10-20 nghìn m^3/n)	(10-20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung
105	Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	1199900	476240	Đá granit		74 ha		(20 nghìn m^3/n)	(20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG						**83,12 ha**		**83,12 ha**			
	AN GIANG						**83,12 ha**		**83,12 ha**			
106	Tà Lọt	Xã An Hảo – H. Tịnh Biên (Hệ toạ độ UTM)	1157626 1157725 1157900 1157825	497975 497950 498175 498250	Đá gabroid		3,12 ha		3,12 ha (10 nghìn m^3/n)		-	Đều chỉnh
	Núi Dài nhỏ	xã An Phú huyện Tịnh Biên			đá Aplite	Diện tích 0,5 km^2	50 ha		50 ha (10 nghìn m^3/n)		-	Bổ sung
107	NúI Dài	xã Châu Lăng huyện Tri Tôn xã An Hảo Tịnh Biên	X: 526.958.26 Y: 1157.052.47 (mỏ nằm liền kề và trải dài Tây Bắc của mỏ đá ốp lát đang khai thác)		Đá granit	Diện tích 50,4 ha	30 ha	20,4 ha	50,4 ha (20 nghìn m^3/n)	(10-20 nghìn m^3/n)	-	Bổ sung

Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Toạ độ	Chất lượng (thành phần hoá: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ điều tra, thăm dò	Ghi chú
I	**CAO LANH**						
	VÙNG ĐÔNG BẮC						
	LÀO CAI	**TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ**					
1	Tiến Lợi	Huyện Bảo Thắng		Al_2O_3: 23,67 - 42,37; Fe_2O_3: 0,1 – 1,5	Điểm khoáng sản	Đoàn 304 phát hiện năm 1986	Bổ sung
2	Tích Lan Hồ	Xã Trịnh Tường; H. Bát Xát	Kinh độ:104°43'40" Vĩ độ: 22°40'45"	Al_2O_3: 30,33 - 36,4; Fe_2O_3: 0,05 - 1,18	Điểm khoáng sản	Chưa xác định	Bổ sung
3	Xuân Giao	Huyện Bảo Thắng	Kinh độ: 104°44'40" Vĩ độ: 22°14'30"	Al_2O_3 : 24,65 Fe_2O_3 : 0,91	Điểm khoáng sản	Đoàn 207 phát hiện năm 1986	Bổ sung
	TUYÊN QUANG	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
4	Thái Sơn	Xã Thái Sơn, H. Hàm Yên	Kinh độ: 105°05'15 Vĩ độ : 22°00'07"		P: 1	-	Chuyển sang thăm dò, khai thác
5	Lưỡng Vượng	H. Yên Sơn	Kinh độ: 105°13'56 Vĩ độ : 21°47'37"	SiO_2: 57,77 ; Al_2O_3: 21,15; Fe_2O_3: 5,96	P: 1,4	XN TDKT KS 109 điều tra năm 2000	Chuyển sang thăm dò, khai thác
	THÁI NGUYÊN	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
6	Gia Sàng	ĐN Thái Nguyên	Kinh độ: 105°51'00" Vĩ độ: 21°33'50"	Cao lanh phát triển không liên tục, chất lượng chưa rõ	Điểm quặng	Đoàn 28 thăm dò năm 1962	Bổ sung
7	Lục Ba	Huyện Đại Từ	Kinh độ:105°35'45" Vĩ độ: 21°35'45"	Cao lanh màu trắng, có chỗ phong hoá chưa triệt để nên chất lượng xấu	Điểm quặng	Đoàn 20 phát hiện	Bổ sung
	QUẢNG NINH	**TỔNG SỐ MỎ: 8 MỎ**					
8	Đèo Mây	Xã Quảng Lâm, H. Đầm Hà Xã Lục Hồn, H. Bình Liêu	Kinh độ:107°34'44" Vĩ độ: 21° 27' 55"	Thân 1: Al_2O_3: 32,65 - 17,66; TiO_2: 0,63 - 0,99; Fe_2O_3: 0,52 - 0,73; Thân 2: Al_2O_3: 19,55; SiO_2: 66,36; Fe_2O_3: 2,34;	Điểm khoáng sản có triển vọng	Tìm kiếm năm chi tiết năm 1994	Điều chỉnh một phần diện tích Công ty CP KS Thiên Trường đã được thăm dò đang khai thác
9	Nà Nàng	Xã Tình Húc, H. Bình Liêu	Kinh độ:107°23'20" Vĩ độ: 21° 32'35"	Thân 1: Al_2O_3: 28,58 -17,53; SiO_2: 56,80 - 70,16; Fe_2O_3: 1,31 -1,54; Thân 2: SiO_2: 70,44; Al_2O_3: 19,83; Fe_2O_3: 1,40;	P: 133	Tìm kiếm năm chi tiết năm 1994	

10	Ping Hồ	Xã Quảng Lâm, H. Đầm Hà	Kinh độ:107°33'43'' Vĩ độ: 21° 27'07''	Al_2O_3: 18,85; SiO_2 : 69,19; Fe_2O_3: 1,39	Điểm khoáng sản có triển vọng	Lập bản đồ năm 1981	(chuyển sang quy hoạch thăm dò, khai thác)
11	Mộc Pai Tiên	Xã Quảng Sơn, H. Hải Hà	Kinh độ:107°36'10'' Vĩ độ: 21° 29' 20''	Thân 1: Al_2O_3: 30,38; Fe_2O_3: 1,32; Thân 2: Al_2O_3: 20,26; Fe_2O_3: 0,4 - 0,6. Thân 3: Al_2O_3: 20,11 - 30,34; Fe_2O_3: 1,34 - 6,14; Thân 4: Al_2O_3: 23,14 - 35,65; Fe_2O_3: 1,44 - 0,47.	Điểm khoáng sản có triển vọng	Tìm kiếm phổ tra	(chuyển sang quy hoạch thăm dò, khai thác)
12	Khe Khoai	Xã Quảng Lâm – H. Đầm Hà	Kinh độ:107°31'48'' Vĩ độ: 21° 26' 21''		Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1981	(chuyển sang quy hoạch thăm dò, khai thác)
13	Tam Lang	Xã Quảng An – H. Đầm Hà	Kinh độ:107°30'03'' Vĩ độ: 21° 25'18''		Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1981	Bổ sung
14	Khe Lầm	Xã Đồn Đạc – H. Ba Chẽ	Kinh độ:107°14'34'' Vĩ độ: 21° 11' 48''	Al_2O_3: 21,40; SiO_2 : 44,31; MgO: 1,01; FeO: 0,62; K_2O: 7,41	Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1993	Bổ sung
15	Ly Phong	Xã Trúc Bài Sơn – H. Quảng Hà	Kinh độ:107°36'00'' Vĩ độ: 21° 29' 40''	Al_2O_3: 14,26; FeO: 0,17	P: 6	Đoàn ĐC 20G tìm kiếm năm 1976	Bổ sung
	VÙNG TÂY BẮC						
	ĐIỆN BIÊN	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
16	Cò Nôm	H. Điện Biên		SiO_2 : > 35; Al_2O_3 : 15 – 17; Fe_2O_3: 0,54 – 2,67	P: 0,6	Đoàn ĐC 6 khảo sát; năm 1970	Bổ sung
	HÒA BÌNH	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					Bổ sung
17	Giều Luông	Xã Tân Minh H. Đà Bắc	Kinh độ:105°07'50" Vĩ độ: 20°54'40"	Màu trắng phớt vàng	P: 0,45	Đoàn ĐC 204 khảo sát năm 1971	Bổ sung
18	Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ H. Kim Bôi	X: 2276700; Y: 557105		P: 0,5	-	Bổ sung
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ						
	THANH HÓA	**TỔNG SỐ MỎ: 7 MỎ**					
19	Nà Đang	Xã lâm Phú – H. Lang Chánh	Kinh độ 105°00' Vĩ độ 20°13'50''	Al_2O_3: 21,12; Fe_2O_3 : 0,27	Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1989	Bổ sung
20	Làng Mè	Xã Yên Khương H. Lang Chánh	Kinh độ:105°02'27'' Vĩ độ: 20°10'20''	Al_2O_3: 13,76 -15,2; SiO_2: 57,56 - 79,23; Fe_2O_3:	Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1989	Bổ sung
21	Làng Eng	Xã Trí Năng – H. Lang Chánh	Kinh độ: 105°12'02" Vĩ độ: 20°07'30''	Al_2O_3 >30,30; Fe_2O_3 : 0,3 - 2,69; SiO_2 : 45,58 - 54,32	Điểm khoáng sản	Đoàn 207 thăm dò 1987	Bổ sung
22	Làng Ấm	Xã Điền Trung – H. Bá Thước	Kinh độ: 105°18'00' Vĩ độ: 20°16'30''	SiO_2: 59 - 72; Al_2O_3: 10,79 - 22,13 ; Fe_2O_3: 1,08 - 2,73	Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1989	Bổ sung
23	Kỳ Tân	Xá Kỳ Tân – H. Bá Thước	Kinh độ 105°07'30" Vĩ độ 20°16'55"	Al_2O_3: 21,4; SiO_2: 72,2; Fe_2O_3: 0,6.	Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1989	Bổ sung
24	Yên Mỹ	Xã Luân Khê; H. Thường Xuân	Kinh độ:105°21'10" Vĩ độ: 19°06'30"	Có nguồn gốc phong hoá	Điểm khoáng sản	Ty CN Thanh Hoá khai thác từ 1964	Bổ sung

25	Tràng Him	Xã Lương Sơn - H. Thường Xuân	Kinh độ:105°21'00" Vĩ độ: 19°54'30"	Al_2O_3 : 15 – 22; Fe_2O_3: 1 - 4	Điểm khoáng sản	Đoàn 46 thăm dò 1967	Bổ sung
	HÀ TĨNH	**TỔNG SỐ MỎ: 8 MỎ**					
26	Thượng Tuy	Xã Cẩm Xuyên	-		Điểm khoáng sản		
27	Sông Rác	Xã Kỳ Phong – H. Kỳ Anh	Kinh độ:106°08'42" Vĩ độ: 18°09'52";	Al_2O_3 : 15,82; Fe_2O_3 : 1,61; SiO_2 : 75,04	15,4 (11 triệu m^3)	LĐBĐ ĐC năm 1996	Bổ sung
28	Động Hương	Xã Kỳ Tây – H. Kỳ Anh	Kinh độ: 106°11'06" Vĩ độ: 18°07'09";	Al_2O_3:15,80; Fe_2O_3: 2,90; SiO_2: 70	P: 1,376 (0,983 tr m^3)	LĐBĐ ĐC khảo sát năm 1996	Bổ sung
29	Sơn Thịnh	H. Hương Sơn	Kinh độ: 105°30'50" Vĩ độ: 18°34'00"	SiO_2: 71 - 81,35 Al_2O_3: 16 – 17; Fe_2O_3: 1,03 - 1,42	$C_1 + C_2$: 7,825	Đoàn ĐC 8 thăm dò 1968	Bổ sung
30	Nhân Lộc	Xã Nhân Lộc – H. Can Lộc	Kinh độ: 105°41'45" Vĩ độ: 18°27'30"		Điểm khoáng sản		Bổ sung
31	Khánh Lộc	Xã Khánh Lộc – H. Can Lộc	Kinh độ: 105°44'30" Vĩ độ: 18°26'40"		Điểm khoáng sản		Bổ sung
32	Hà Linh	Xã Hương Hà - H. Hương Khê	Kinh độ: 105°40'55" Vĩ độ: 18°19'20"		Điểm khoáng sản		Bổ sung
33	Sơn Thịnh	Huyện Sơn Thịnh					
	QUẢNG TRỊ	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					-
34	Đông Sơn	Xã Abung – H. ĐaKrông	Kinh độ: 107°03'30 Vĩ độ: 16°24'42"		Điểm khoáng sản		Bổ sung
35	Pe Ke	Xã Abung – H. ĐaKrông	Kinh độ: 107°05'25 Vĩ độ: 16°23'45"		Điểm khoáng sản	Mới phát hiện. Không có triển vọng	Bổ sung
	TT - HUẾ	**TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ**					
36	Ấp Ngã Tây	H. Hương Thuỷ	Kinh độ: 107°35'24'' Vĩ độ: 16°25'53''.	SiO_2 : 79,58; Al_2O_3 : 15,42; Fe_2O_3:	Chưa xác định	đã được tìm kiếm năm 1983	Bổ sung
37	Tuần Thuộc	H. Hương Thuỷ	Kinh độ: 107°33'22'' Vĩ độ: 16°29'40''.	-	Chưa xác định	đã được tìm kiếm năm 3/1994	Bổ sung
38	Bình Điền	Xã Bình Điền H. Hương Trà	Kinh độ: 107°27'50'' Vĩ độ: 16°22'13''.	Al_2O_3: 16,8; Fe_2O_3: 1,11; SiO_2: 73,5	Biểu hiện khoáng sản		Bổ sung
39	Phong Sơn	Xã Phong Sơn – H. Phong Điền				Chưa đánh giá	Bổ sung

	VÙNG NAM TRUNG BỘ						
	QUẢNG NAM	**TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ**					
40	Phú Toàn	Xã Thăng Phước – H. Thăng Bình	Kinh độ: 108^0 14' 30" Vĩ độ: 15^0 35' 25"	Cao lanh hạt mịn; dẻo; Al_2O_3: 17,72; Fe_2O_3: 1,26.	C_1+C_2: 2,081	LĐ 5 tìm kiếm thăm dò 1977	Bổ sung
41	Xã Trương	H. Trà Mi		Cao lanh màu trắng; hạt mịn; giàu fenspat	Mỏ có triển vọng	LĐ 5 tìm kiếm thăm dò 1977	Bổ sung
42	Phước Gia	Xã Phước Gia – H. Phước Sơn		Cao lanh có dạng quắc thứ sinh; rắn chắc; mịn hạt	Mỏ có triển vọng	-	Bổ sung
43	Kỳ Long	Xã tam Mỹ – H. Tam Kỳ		-nt-	Mỏ có triển vọng	-	Bổ sung
	QUẢNG NGÃI	**TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ**					
44	Tịnh Minh	Xã Tịnh Minh; Tịnh Hiệp – H. Sơn Tịnh	Kinh độ: 108° 41' 00" Vĩ độ: 15° 12' 50";	Al_2O_3 21,42 – 33,06 Fe_2O_3 : 1,23 – 2,5	Tổng: 4,106; tr.đó: C_2: 0,406; P: 3,7	LĐ ĐC 5 thăm dò 1984	Bổ sung
45	Trà Lãnh	Xã Trà Lãnh – H. Tây Trà	Kinh độ: 108° 24' 44" Vĩ độ: 15° 11' 36"	SiO_2 : 64,09; Al_2O_3 : 22,38; Fe_2O_3 : 1,20; FeO : 0,35	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập BĐ ĐC 1: 50.000 năm 1997	Bổ sung
46	Nước Biếc	Xã Trà Thọ – H. Tây Trà	Kinh độ: 108° 24' 58" Vĩ độ: 15° 06' 02"	-	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập BĐ ĐC 1: 50.000 năm 1997	Bổ sung
	KHÁNH HÒA	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
47	Buôn EA Thi	Xã Ninh Tây – H. Ninh Hoà	Kinh độ:108° 53' 25" Vĩ độ: 12° 35' 24"	Kaolin do phong hóa các mạch aplit hạt mịn, màu trắng. Bề dày 2 - 3 m đến 4 m.	Điểm khoáng sản	Điều tra trong lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000	Bổ sung
48	Ninh Hòa	Xã Ninh Hà - H. Ninh Hoà	Kinh độ: $109^0$08'23" Vĩ độ: $12^0$28'15	Al_2O_3 : 17,3 – 24,18; SiO_2: 62,1; Fe_2O_3: 1,84 – 2,2	Điểm khoáng sản	Điều tra trong lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000	Bổ sung
	VÙNG TÂY NGUYÊN						
	KON TUM	**TỔNG SỐ MỎ: 7 MỎ**					
49	Plei Krong	H. Sa Thầy			Điểm quặng	Vũ Văn Vinh phát hiện năm 1990	Bổ sung
50	Ia Rơ Tang	H. Sa Thầy			Điểm quặng	Vũ Văn Vinh phát hiện năm 1990	Bổ sung
51	Mo Ray	H. Sa Thầy			Điểm quặng	Đoàn 500 tìm kiếm chung	Bổ sung
52	Sa Thầy	H. Sa Thầy			Điểm quặng	LĐ 7 tìm kiếm năm chung	Bổ sung
53	Măng Cành	H. KonPlong			Điểm quặng	-	Bổ sung
54	Đèo Ngọc Bích	H. Đăk Tô			Điểm quặng	Đoàn 500 tìm kiếm chung năm 1977	Bổ sung
55	Chư Chok	H. Sa Thầy			Điểm quặng	Đoàn 500 tìm kiếm chung năm 1977	Bổ sung

	ĐẮK NÔNG	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
56	Khiêm Đức 1	Xã Đăk Nia – TX. Gia Nghĩa	Kinh độ: 107°42 00 Vĩ độ: 11°46 30";	Al_2O_3: 21,79; Fe_2O_3: 1,03.	Điểm khoáng sản	Mới được phát hiện năm 2003. LĐ ĐC TTB đang điều tra, đánh giá	Bổ sung
57	Khiêm Đức 2	Xã Đăk Nia – TX. Gia Nghĩa	Kinh độ: 107°44 00 Vĩ độ: 11°48 30";	Al_2O_3: 22,24; Fe_2O_3: 1,04	Điểm khoáng sản	Mới được phát hiện năm 2003. LĐ ĐC TTB đang điều tra,đánh giá	Bổ sung
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						
	BÌNH PHƯỚC	**TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ**					
58	Minh Long	Xã Minh Long – H. Chơn Thành	Kinh độ: 106°35'25" Vĩ độ: 11°26'00"	SiO_2: 58,08; TiO_2: 0,95; Al_2O_3: 27,41; Fe_2O_3: 0,73	P: 80	Lập bản đồ năm 2004	(Đã cấp phép thăm dò, khai thác 4,26 ha)
	TÂY NINH	**TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ**					
59	Thái Bình	Xã Thái Bình – H. Châu Thành	Kinh độ: 106°02'30" Vĩ độ: 11°22'00"		Điểm khoáng sản	Điều tra trong quá trình lập bản đồ ĐC khoáng sản tỷ lệ 1/200.000.	Bổ sung
60	Tà Ôn	Xã Tân Bình – TX Tây Ninh	Kinh độ: 106°06'07' Vĩ độ: 11°22'00"		Điểm khoáng sản	Điều tra trong quá trình lập bản đồ ĐC khoáng sản tỷ lệ 1/200.000.	Bổ sung
61	Dương Minh Châu	Xã Phước NInh – H. Dương Minh Châu	Kinh độ: 106°13' Vĩ độ: 11°21'58";	SiO_2 : 75,58; TiO_2 : 0,84; Al_2O_3 : 15,4; Fe_2O_3 : 1,19	Điểm khoáng sản	Điều tra trong quá trình lập bản đồ ĐC khoáng sản tỷ lệ 1/200.000.	Bổ sung
62	Khiêm Hạnh	Xã Bàu Đồn – H. Gò Dầu	Kinh độ: 106°19'06" Vĩ độ: 11°09'00"		Điểm khoáng sản	Điều tra trong quá trình lập bản đồ ĐC khoáng sản tỷ lệ 1/200.000.	Bổ sung
63	Trảng Bàng	Xã An Tịnh – H. Trảng Bàng	Kinh độ: 106°24'23" Vĩ độ: 11°01'41";	SiO_2 : 72,4; TiO_2 : 0,98; Al_2O_3 : 16,55; Fe_2O_3 : 2,45	Điểm khoáng sản	Điều tra trong quá trình lập bản đồ ĐC khoáng sản tỷ lệ 1/200.000.	Bổ sung
64	**TP HỒ CHÍ MINH**	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
65	Hoà Thành	Xã Bình Chuẩn – H. Thuận An	Kinh độ: 106°41'00" Vĩ độ: 10°58'42"	SiO_2 : 65; Al_2O_3 : 21,9; Fe_2O_3 : 1,6	P: 5 bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000.	Số 6691/UBND-ĐTMT ngày 15/12/2009 đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch dự trữ	Giao Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của thành phố.
	BÌNH DƯƠNG	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
66	Hoà Thành	Xã Bình Chuẩn – H. Thuận An	Kinh độ: 106°41'00" Vĩ độ: 10°58'42"	SiO_2 : 65; Al_2O_3 : 21,9; Fe_2O_3 : 1,6	P: 5	Điều tra trong quá trình lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000.	Bổ sung
67	Thái Bình	H. Lái Thiêu		SiO_2: 75,42; Al_2O_3: 18,36; Fe_2O_3: 1,2	P: 6		Bổ sung

	ĐỒNG NAI	**TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ**					
68	Phú An	Xã Phú An – H. Tân Phú	Kinh độ: 107°28'16" Vĩ độ: 11°22'11"	Al_2O_3: 22,4; Fe_2O_3: 1,88.	Điểm khoáng sản	LĐ BĐĐC MN điều tra lập BĐĐC 1:50.000 năm 1998	Bổ sung
69	Tân Phú	Xã Thạnh Phú – H. Vĩnh Cửu	Kinh độ: 106°50'07" Vĩ độ: 11°00'18"	Al_2O_3: 22,1; Fe_2O_3: 1,27;	Điểm khoáng sản	LĐ BĐĐC MN điều tra lập BĐĐC 1:50.000 năm 1998	Bổ sung
70	Tam An	Xã Tam An – H. Long Thành			Điểm khoáng sản	Liên đoàn BĐĐC MN điều tra trong lập BĐĐC 1:200.000 năm 1990	Bổ sung
	BR -VŨNG TÀU	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
71	Châu Pha	Xã Tóc Tiên – H. Tân Thành	Kinh độ: 107°08'20" Vĩ độ: 10°34'36"	Al_2O_3: 20,9; SiO_2: 67,6	Điểm khoáng sản	Liên đoàn BĐĐC MN điều tra trong lập BĐĐC 1: 50.000 năm 1994	Bổ sung
72	Bà Quẩn	Xã Bà Rịa; H. Tân Thành		Cao lanh phong hóa dạng ổ; thấu kính; SiO_2: 57 – 70; Al_2O_3: 18,54; Fe_2O_3: 1,41	Điểm khoáng sản	tìm kiếm sơ bộ	Bổ sung
II	**FENSPAT**						
	TOÀN QUỐC						
	VÙNG ĐÔNG BẮC						
	YÊN BÁI	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
1	Việt Thành	Xã Việt Thành – H. Trấn Yên	Kinh độ: 104°49'07 Vĩ độ: 21°48'26"	-	Điểm khoáng sản	Lập bản đồ năm 1997	Bổ sung
	VÙNG NAM TRUNG BỘ						
	ĐÀ NẴNG	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
2	Trung Sơn	Xã Hoà Sơn – H. Hoà Vang		Fenspat kali: 70 – 80; thạch anh: 25	Điểm khoáng sản	Phổ tra năm 1976	
	QUẢNG NGÃI	**TỔNG SỐ MỎ: 7 MỎ**					
3	Ba Bích	Xã Ba Bích, H. Ba Tơ	Kinh độ: 108°45'00" Vĩ độ: 14°43'47"	$K_2O + Na_2O$: 5,69 - 10,8; Fe_2O_3: 0,4 - 2,04; SiO_2 : 62,44 – 66,08	Điểm khoáng sản	-	Bổ sung
4	Nước Đang	Xã Ba Bích, H. Ba Tơ	Kinh độ: 108°42'40" Vĩ độ: 14°42'08"	$K_2O + Na_2O$: 9.5	Điểm khoáng sản	Đoàn 502 tìm kiếm	Bổ sung
5	Ba Gia	Huyện Sơn Tịnh	Kinh độ: 108°37'00" – 108°42'34"; Vĩ độ: 15°07'00" – 15°11'26"	Al_2O_3 :17 – 25; Fe_2O_3 : 0,82 – 1,69	$C_1 + C_2 + P$: 7,1	-	Bổ sung
6	Núi Vỏ	Xã Tịnh Phong – H. Sơn Tịnh	Kinh độ: 108°47'00" Vĩ độ: 15°13'30"	Đá thạch anh – fenspat; thành phần chủ yếu thạch anh và fenspat hạt nhỏ	P: 1	đã được tìm kiếm năm 1994	Bổ sung

7	Đông Nam Làng Tốt	Đông Nam huyện Ba Tơ	Kinh độ: 108°41'45" Vĩ độ: 14°39'41"	$K_2O + Na_2O$: 3,19 – 16; Al_2O_3 10,38 – 31,36; Fe_2O_3 : 0,21 – 2,1	C_2: 2,83	Tìm kiếm năm 1990	Bổ sung
8	Tây Nam Làng Tốt	Xã Ba Lế – H. Ba Tơ	Kinh độ: 108°41'13" Vĩ độ: 14°40'00"	$K_2O + Na_2O$: 7 - 8; SiO_2 : 72,15; Al_2O_3 : 15,85; Fe_2O_3 : 0,93	Điểm khoáng sản	Tìm kiếm năm 1990	Bổ sung
9	Đông Nam Làng Rầm	Xã Ba Lế – H. Ba Tơ	Kinh độ: 108°41'55" Vĩ độ: 14°39'40"	$Na_2O + K_2O$: 3,19 – 16 ; Al_2O_3 : 10,38 – 31,36; SiO_2 : 54,16 – 71,09; Fe_2O_3 : 0,21 – 2,10;	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập BĐ ĐC 1: 50.000 năm 2003	Bổ sung
III	**CÁT TRẮNG**						
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ						
	THỪA THIÊN HUẾ	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
1	Điền Hoà	Xã Điền Hoà - H. Phong Điền	Kinh độ:107°26'40" Vĩ độ: 16°42'30"	SiO_2: 99,18; Fe_2O_3: 0,08.	P: 11,4	LĐ ĐC Bắc Trung Bộ khảo sát năm 2003	Bổ sung
2	Phú Xuân	Xã Phú Thuận – H. Phú Vang	Kinh độ:107°40'49" Vĩ độ: 16°29'53"	SiO_2: 96,82 - 98,06; Fe_2O_3: 0,32 - 0,95	P: 21	-	Bổ sung
	VÙNG NAM TRUNG BỘ						
	QUẢNG NAM	**TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ**					
3	Bình Tú	Xã Bình Tú, H. Thăng Bình	Kinh độ: 108° 25' 11" Vĩ độ: 15° 41' 23"	SiO_2: 98,46; TiO_2: 0,15; Al_2O_3 : 0,38; Fe_2O_3 : 0,17. FeO : 0,2; MgO : 0.	P_1: 60 (40 triệu m^3)	-	Bổ sung một phần sang thăm dò, khai thác
4	Tam Anh	Xã Tam Anh, H. Tam Kỳ	Kinh độ: 108° 33' 57" Vĩ độ: 15° 31' 25"	-	Điểm khoáng sản	-	nt
5	Quế Thanh	Huyện Thăng Bình, Quế Sơn	Kinh độ: 108°20'05" Vĩ độ: 15°44'45"	SiO_2 : 98,23; Fe_2O_3 : 0,04; Al_2O_3 : 0,45	P: 55	Đoàn 500 TD năm 1976	nt
	ĐÀ NẴNG	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
6	Nam Ô	P. Hoà Khánh – Q. Liên Chiểu	Kinh độ: 108°07'50" Vĩ độ: 16°05'25"	SiO_2: 98,78 – 98,7; Fe_2O_3: 0,2 – 0,1	Tổng: 78,083; tr. đó C_1: 2,859; C_2: 3,494; P: 72	Một phần đang khai thác, một phần bị quy hoạch đô thị, công khu nghiệp	Bổ sung
	BÌNH ĐỊNH	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
7	Mỹ Hoá	Xã Mỹ Hoá - H. Phù Mỹ	Kinh độ: 109°01'17" Vĩ độ: 14°02'50"	SiO_2: 95,94 - 98,92;TiO_2:0,16 – 0,21; Fe_2O_3: 0,12 – 0,32	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong khi lập BĐĐC	Bổ sung
8	Liễu An	Xã Hoài Châu – H. Hoài Nhơn	Kinh độ: 109°01'00" Vĩ độ: 14°34'10"	SiO_2: 98,5 – 98,64; TiO_2: 0,3; Fe_2O_3: 0,09 – 0,18	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong khi lập BĐĐC	Bổ sung
	KHÁNH HÒA	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
9	Hòn Gốm	Xã Vạn Long – huyện Vạn Ninh	Kinh độ: 109°22'59" Vĩ độ: 12°4433	SiO_2: 96 – 99; Fe_2O_3: 0,17	P: 360		Bổ sung

	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						
	BÌNH THUẬN	**TỔNG SỐ MỎ: 12 MỎ**					
10	Các khu vực mỏ bao gồm được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 15/01/2010 bao gồm: Vùng I-Bắc Bình Thuận (622,7 ha: TNDB 34,87 triệu tấn), Phan Rí (1308 ha: TNDB: 86 triệu tấn); Vùng II – Phan Rí Thành (49,51 ha: TNDB 3,81 triệu tấn), Hồng Thái 497,18ha: TNDB: 22 triệu tấn), Thanh Châu (106,58 ha: TNDB 6,117 triệu tấn), Lương Nam (102 ha: TNDB 6,44 triệu tấn), Hồng Sơn (375 ha: TNDB 28,2 triệu tấn), Giếng Triền (95,71 ha: TNDB: 4,6 triệu tấn), Hàm Đức (175,2 ha: TNDB 13,1 triệu tấn), Hàm Nhơn (88 ha:TNDB 4,2 triệu tấn); Vùng III- Dinh Thày (338 ha: TNDB14,2 triệu tấn), Tân Thắng 1 (61,3 ha: TNDB: 3,1 triệu tấn)					Ngoài phần diện tích đã đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác Tổng diện tích 3819 ha với TNDB:227 triệu tấn	Bổ sung
	BÀ RỊA VŨNG TÀU TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ						
11	Bình Châu	Xã Bình Châu – H. Xuyên Mộc	Kinh độ: 107°31'55" Vĩ độ: 10°33'15"	SiO_2: 96,76 - 99,08; Fe_2O_3: 0,05 - 0,34	P: 40,23	Đã quy hoạch thăm dò, khai thác 10 triệu tấn	Bổ sung
IV	**ĐÔLÔMIT**						
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG						
	NINH BÌNH	**TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ**					
1	Kỳ Phú (44,28 ha)	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	X (m) / Y (m) 2237117 / 578348 2237222 / 578445 2236555 / 579096 2236233 / 578946 2236362 / 578702 2236209 / 578567 2236561 / 578338	Đá vôi xen kẹp các lớp dolomit, đá có màu xám đen, xám tro. MgO thấp trung bình 12,49% không đủ tiêu chuẩn	Cấp 121: 15.571.737 m^3; cấp 333: 8.021.858 m^3	Một phần diện tích đã giao để tỉnh cấp phép VLXD thông thường	
V	**THẠCH ANH, QUẢTZIT (ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU M^3) (CÁC MỎ CHƯA ĐƯỢC THĂM DÒ, KHAI THÁC)**						
VI	**ĐÁ ỐP LÁT (ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU M^3)**						
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ						
	THANH HOÁ	**TỔNG SỐ MỎ: 10 MỎ**					
1	Núi Vức	Xã Đông Vinh, H. Đông Sơn	Kinh độ:105°44'32" Vĩ độ: 19°45'42"	Đá marble màu xám vân mây; nâu đỏ; hồng	Trữ lượng nhỏ	Trữ lượng còn lại nhỏ giao tỉnh cấp phép khai thác tận thu.	Điều chỉnh (BXD thống nhất diện tích bàn giao)
2	Núi Bền	Xã Vĩnh Minh, H. Vĩnh Lộc	Kinh độ:105°45'30" Vĩ độ: 20°01'09"	Đá marble màu trắng; trắng ngà; xám chấm trắng; vân mây	Trữ lượng lớn (120 ha)	20 ha đã cấp phép khai thác hết giao tỉnh được cấp phép khai thác tận thu.	Điều chỉnh (BXD thống nhất diện tích bàn giao)

3	Núi Bù Rinh	Xã Trí Năng , HuyệnLlang Chánh		Chất lượng đạt tiêu chuẩn từ nhóm I đến nhóm IV TCVN 5642- 1992, độ bóngg 73 – 90%	5,8	(Đã thăm dò, khai thác một phần diện tích)	Bổ sung
4	Hà Long,	xã Hà Long, huyện Hà Trung		đá ốp lát	Trữ lượng lớn	-nt-	Bổ sung
5	Làng Dùng	Xã Cẩm Liên Huyện Cẩm Thủy			56,2	-nt-	Bổ sung
6	Bản Định	Huyện Mường Lát		đá granit	600	-nt-	Bổ sung
7	Làng Bồng	Huyện Quan Sơn		đá granit	350	-nt-	Bổ sung
8	Bản Ngàm	Xã Sơn Lư huyện Quan Hóa		đá granit	1000	-nt-	Bổ sung
9	Boong Mù	Huyện Thường Xuân		đá granit	18,5	-nt-	Bổ sung
10	Bù Me	Xã Ngọc Phụng huyện Thường Xuân		đá granit	20	-nt-	Bổ sung
	VÙNG NAM TRUNG BỘ						
	QUẢNG NAM	**TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ**					
11	Quế Châu	Xã Quế Châu; Quế Hiệp – H. Quế Sơn	Kinh độ: 108^0 14' 50" Vĩ độ: 15^0 41' 30"	đá granit màu hồng nhạt; xám xanh; độ nguyên khối: 0,8 m^3; độ thu hồi: 30; Rnén: 1256 KG/cm^2	P: ~ 1		Bổ sung
12	Trao	TT Trao – H. Hiên	-	đá granit gonai dạng pocfia màu xám xanh; xám nhạt	P: 1.000	Đoàn 500 TD năm 1978	Bổ sung
	BÌNH ĐỊNH	**TỔNG SỐ MỎ: 6 MỎ**					
13	Núi Một	Quy Nhơn – Bình Định	Kinh độ: $109^0$00'15" Vĩ độ: $13^0$48'40"	Đá granit màu hồng nhạt tới đậm; độ nguyên khối: 0,5 m^3; độ thu hồi: 25; Rnén: 1250 KG/cm^2	P: 200	Khảo sát trong khi lập BĐĐC tỉ lệ 1: 25.000	Bổ sung (đã thăm dò, khai thác một phần diện tích)
14	Núi Mộng	H. An Nhơn		Đá granit màu hồng nhạt đến hồng sẫm; độ nguyên khối: 1 m^3; độ thu hồi: 20; Rnén: 1150 KG/cm^2	P: 240	Khảo sát trong lập BĐĐC tỉ lệ 1: 25.000	Bổ sung
15	Phù Cát	Xã TàI Cát – H. Phù Cát	Kinh độ: $109^0$03'00" Vĩ độ: $14^0$05'00"	Đá granit biotit; granosienit màu xám trắng đến đen; độ nguyên khối lớn	mỏ lớn	đã được khảo sát sơ bộ	Bổ sung

16	Canh Vinh	Xã Canh Vinh – H. Vân Canh; Xã Phước Thành – H. Tuy Phước	Kinh độ: $109^0$02'03'' – $109^0$06'10'' ; Vĩ độ: $13^0$44'22'' – $13^0$46'12''	Granit ; granosyenit,granit biotit pocphyr màu hồng; đỏ tươi; hồng thẫm. Độ nguyên khối : 40 – 45. Dung trọng : 2,5 – 2,67 g/cm^3. Rnén : 802 KG/cm^2	Tổng: 83.3; tr. đó: C_2: 25,9; P: 57,4	C/ty vận tải biển XNK khai thác 67 ha từ năm 1993	Bổ sung
17	Núi Miếu	Xã Mỹ An – H. Phù Mỹ	Kinh độ: $109^0$7'40'' Vĩ độ: $14^0$15'27''	Đá Granit màu trắng đục; trắng sữa; hạt thô đến vừa	P: 936	Khảo sát trong khi lập BĐĐC tỉ lệ 1: 25.000	Bổ sung
18	Trung Lương	Xã Cát Nhơn; Cát Thắng – H. Phù Cát	Kinh độ: $109^0$08'45'' – $109^0$13'08'' Vĩ độ: $14^0$00'17'' – $13^0$57'17''	Đá granit; granit; granosyenit; hạt thô đến trung bình; màu trắng xám; phớt hồng; vàng. Dung trọng: 2,61 – 2,68 g/cm^3. Độ rỗng: 0,74 – 1,7.Rnén: 1805 – 2166 KG/cm^2	P: 282	Khảo sát trong khi lập BĐĐC tỉ lệ 1: 25.000	Bổ sung
	PHÚ YÊN	**TỔNG SỐ MỎ: 8 MỎ**					
19	Núi Hương	Xã Hoà Định Tây, H. Tuy Hoà	Kinh độ: $109^0$10'30 Vĩ độ: $13^0$01'30';	Đá granit màu sáng hồng; K: 20 – 25. Rnén: 1443 KG/cm^2. D: 2,27	P: 178,5	LĐ ĐC Miền Nam khảo sát năm 1994	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác
20	Lãnh Tú	Xã Xuân Lãnh, H. Đồng Xuân	Kinh độ: $109^0$03'38 Vĩ độ: $13^0$28'18';	Đá diorit mầu xám đen chấm trắng. Rnén: 2240 KG/cm^2. D: 2,99 g/cm^3.	P: 51,5	Điều tra năm 1999	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác
21	Núi Cầu sông Ván	Xã Hảo Sơn – H. Tuy Hoà	Kinh độ: $109^0$23'54" Vĩ độ: $12^0$55'30''	Đá granit biotit; monzogranit màu xám nhạt; phớt hồng; độ nguyên khối cao: 1 – 2 m^3; Rnén: 1059 KG/cm^2	P: 33	Đào Ngọc Đình tìm kiếm năm 1994	Bổ sung
22	Hảo Sơn	Xã Hảo Sơn – H. Tuy Hoà	Kinh độ: $109^0$22'45" Vĩ độ: $12^0$54'40''	Đá granit hạt nhỏ sáng màu và granit biotit hạt vừa – lớn có nhiều ban tinh màu hồng; Rnén: 920 KG/cm^2	P: 16,6	Đào Ngọc Đình tìm kiếm năm 1994	Bổ sung
23	Sơn Phước	Xã Sơn Phước – H. Sơn Hoà	Kinh độ: $109^0$55'34 Vĩ độ: $13^0$06'25";	Gabro màu xanh lục; xanh đen; hạt vừa. V: 20 -75 m^3; D: 3,14 g/cm^3 Rnén: 2380 KG/cm^2. Độ rỗng: 0,34	Điểm khoáng sản	Phát hiện năm 1994	Bổ sung
24	Sông Cầu	H. Sông Cầu	Kinh độ: $109^0$14'30" Vĩ độ: $13^0$32'30''	Đá granit pocfia; granit màu hồng nhạt; cấu tạo khối; kiến trúc pocfia; rắn chắc; ít bị nứt nẻ	P: 1.500	T LĐC	Bổ sung (một phần đã thăm dò, khai thác)
25	Cù Mông	H. Sông Cầu	Kinh độ: $109^0$10'45" Vĩ độ: $13^0$39'45''	Đá granit biotit hạt nhỏ tới vừa; kiến trúc pocfia với ban tinh màu hồng; đá có màu xám trắng; phớt hồng tới hồng	P: 3.000	T LĐC	Bổ sung
26	Đèo Cả	H. Vạn Ninh	-	Đá granit màu trắng; xám phớt hồng; Rnén: 1200 KG/cm^2; độ thu hồi: 25	P: 1.400	T LĐC	Bổ sung (mộ phần đã thăm dò, khai thác)
	VÙNG TÂY NGUYÊN						
	GIA LAI	**TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ**					
27	Chi Jor – Chi Chok	TP. Pleiku	-	Đá granit biotit màu xám trắng; nâu hồng; đốm đen; hạt nhỏ đến thô; Rnén > 1.000 KG/cm^2	Lớn; chưa XĐ	LĐĐC thuỷ văn đánh giá năm 1993	Bổ sung

28	Chư Sê	H. Chư Sê	-	Đá granit màu hồng; đốm trắng; rắn chắc; độ nguyên khối > 0,7 m^3; Rnén : 1.400 KG/cm^2	P: 55,4	LĐĐC thuỷ văn đánh giá năm 1993 (một phần đã thăm dò, khai thác)	Bổ sung
29	Chư Drang	H. Ayun Pa	-	Đá granit màu xám trắng; xám đen; rắn chắc; Rnén: 1900 KG/cm^2	Lớn; chưa XĐ	Sở XD Gia Lai đánh giá sơ bộ	Bổ sung
	KONTUM	**TỔNG SỐ MỎ: 6 MỎ**					
30	Diên Bình	Xã Diên Bình – H. Đăktô	Kinh độ : $107^0$51'40" Vĩ độ: $14^0$36'30"	Granit , độ nguyên khối lớn; ít khe nứt được phân bố trên độ cao 600 – 700m; dài 3 km; rộng 2 km	$C_1 + C_2$:120	Liên đoàn 7 khảo sát sơ bộ	Bổ sung
31	Sa Bình	H. Sa Thầy	Kinh độ : $107^0$50'03" Vĩ độ: $14^0$43'08"	Đá nguồn gốc mácma; màu xám trắng; cấu tạo khối trạng; độ nguyên khối cao	$C_1 + C_2$: 9,5	Liên đoàn 7 và Sở XD Gia lai khảo sát sơ bộ	Bổ sung
32	Tân Phú	Xã Tân Phú – TXã Kon Tum	Kinh độ : $107^0$59'00" Vĩ độ: $14^0$16'15"	Đá tươi có cấu tạo rắn chắc; độ nguyên khối > $1m^3$	P: 135,12	Liên đoàn 7 khảo sát sơ bộ	Bổ sung
33	Ngọc Hồi (Bờ Ê)	H. Ngọc Hồi	-	Đá gabro màu đen; rắn chắc; độ nguyên khối: 0,5 – 1,5 m^3	P: 183,1	LĐ 6 tìm kiếm năm 1991	Bổ sung
34	Ya Chim	Thị Xã Kon Tum	-	Đá gabro có màu xám tối; độ nguyên khối: 0,5 – 1,7 m^3	Tổng: 52,6;trong đó: C_1: 2,6; P: 50	LĐ 6 tìm kiếm năm 1991	Bổ sung
35	Ia Khương	Xã Hoà Bình – TX. KonTum	-	Đá tươI lộ thiên có màu đẹp,	P: 10	LĐ 6 tìm kiếm năm 1991	Bổ sung
	ĐĂK LĂK	**TỔNG SỐ MỎ: 6 MỎ**					
36	Đá hoa Tây nam đỉnh Chư Kon	Xã EaSo – H. EaKar	Kinh độ: $108^0$33'30" Vĩ độ: $12^0$458'10'	Đá granite	Điểm khoáng sản	Điều tra trong qúa trình lập BĐ ĐCKS tỷ lệ 1: 50.000	
37	EaHok	Xã Ea Hleo – H. Ea Hleo	X: 1479000; Y 0189000	Đá granite	10 km^2	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò	
38	Buôn Hiao	Xã EaHiao – H. EaHleo	X: 1459000; Y: 0216000	Đá granite	30 km^2	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò	Bổ sung
39	Chư Ya Trang	Xã Yang Tao – H. Lăk	X: 1379000; Y: 0196000	Đá granite	20 km^2	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò	Bổ sung
40	Km 75 – QL 26	Xã EaPil – H. MĐrăk	X: 1417000; Y: 0240000	Đá granite	15 km^2	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò	Bổ sung
41	Km 73 – QL 26	Xã Ea Tih – H. EaKar	X: 1415000; Y: 0240000	Đá granite	15 km^2	Một phần diện tích quy hoạch thăm dò	Bổ sung

	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						
	NINH THUẬN						
42	Vĩnh Hy	H. Ninh Hải		Đá granit dạng pocfia màu xám hồng; Rnén: 1550 KG/cm^2; độ nguyên khối: 1,215 m^3	P: 188,8	Nguyễn Viết Thắm phát hiện năm 1984	Bổ sung
43	Tri Thuỷ Núi Đình	Xã Tri Thuỷ - H. Ninh Hải	Kinh độ: 109°02'38" Vĩ độ: 11°36'07"	Đá granit màu hồng; hồng tươi; Rnén: 1961 KG/cm^2	P: 200	Đoàn 500 tìm kiếm năm 1/1977	Bổ sung
44	Núi Cà Đú	H. Ninh Hải	Kinh độ: 109°50'00" Vĩ độ: 11°36'45"	Đá granit dạng pocfia màu hồng nhạt; ban tinh to; Rnén: 1500 KG/cm^2; độ nguyên khối: 0,209 m^3	P: 155	Nguyễn Quốc Dân phát hiện năm 1986	Bổ sung
45	Khánh Phước	H. Ninh Hải		Đá có độ nguyên khối cao: 2,5 - 4,5 m^3; Rnén: 1350 - 1450 KG/cm^2	P: 46,2	LĐ ĐC Trung Trung Bộ	(một phần đã thăm dò, khai thác)
46	Tân An	H. Ninh Hải		granit biotit Rnén: 1600 -1800 KG/cm^2; độ nguyên khối: 0,653 - 4,864v m^3	P: 37,369	LĐ ĐC Trung Trung Bộ	Bổ sung
47	Phương Hải	H. Ninh Hải		Đá grano diorit màu xám hồng; Rnén: 1350 KG/cm^2; độ nguyên khối: 0,415 - 0,551m^3	P: 211,8	LĐ ĐC Trung Trung Bộ	Bổ sung
48	Bửu Sơn	H. Ninh Hải		Đá granit biotit màu xám hồng phớt tím; Rnén: 1450 KG/cm^2; độ nguyên khối: 1,438 m^3	P: 32,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ	Bổ sung
49	Vĩnh Hải	H. Ninh Hải		Đá grano diorit màu xám phớt tím nhạt; cấu tạo khối đồng nhất.	P: 139	LĐ ĐC Trung Trung Bộ	Bổ sung
50	Nước Ngọt	H. Ninh Hải		Đá granit màu xám hồng; độ nguyên khối: 1,119 m^3	P: 48,4	LĐ ĐC Trung Trung Bộ	Bổ sung
	BÌNH THUẬN						
51	Núi Nhọn	Xã Tam Thuận; Tân Lập – H. Hàm Thuận Nam	Kinh độ: 107°43' 00"- 107° 49' 50"; Vĩ độ: 10° 45' 00" - 10° 50' 40"	Đá granodiorit màu sáng; trắng sữa đến trắng đục phớt xanh; độ nguyên khối: 2,73 m^3; Độ thu hồi khối: 30 – 40; Rnén: 2229 KG/cm^2	P: 30	Trịnh Đức Hinh khảo sát năm 1985 (Đã thăm dò, khai thác một phần diện tích)	Bổ sung
52	Hòn Mồng	Xã Phong Phú - H.Tuy Phong	X: 240451; Y: 1245526	Hoa văn nhỏ, hạt đều, đốm đen và trắng nhỏ trên nền xám. Độ nguyên khối > 0,5 m^3	P: 7	LĐ BĐ ĐC Miền Nam đã khảo sát đánh giá sơ bộ	Bổ sung
53	Đa M'Ro	Xã Phan Tiến - H. Bắc Bình	X: 196496; Y: 1250590	Màu xám sẫm có ban tinh rải rác trên nền vi tinh. Độ nguyên khối: 1m^3	P: 2	LĐ BĐ ĐC Miền Nam đã khảo sát đánh giá sơ bộ	Bổ sung
54	Đa Gia	Xã Phan Tiến, Bình Tân - H. Bắc Bình	X: 192065; Y: 1243951	Đá granodiorit hạt vừa màu xám sẫm	P: 11,67	LĐ BĐ ĐC Miền Nam đã khảo sát đánh giá sơ bộ	(Đã thăm dò, khai thác một phần diện tích)

VII	**BENTONÍT**						
	PHÚ YÊN						
1	Trà Rằng	Xã An Hiệp, H. Tuy Hoà	Kinh độ: 109°14'30 Vĩ độ: 13°13'25"	Quặng cấu tạo dạng đất, hạt mịn, có nơi cấu tạo lớp màu sắc khác nhau, Khi nhỏ nước vào thì bentonit trương phồng nhanh chóng, kèm tiếng nổ lách tách.	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập bản đồ địa chất	Điều chỉnh ra ngoài quy hoạch dự trữ giao cho Bộ Công Thương để xem xét bổ sung vào quy hoạch sử dụng làm khoáng chất công nghiệp
2	Sơn Hoà	Đông huyện Sông Hinh,	Kinh độ: 108°59'35 Vĩ độ: 13°01'40"	Al_2O_3: 19,87 - 22,54; SiO_2: 56,36 - 59,1; TiO_2: 0,56 - 0,84; MKN 10,09; Chỉ số dẻo: 10 -13, Cỡ hạt: 0,1 - 0,05: 15 -19%; 0,05 - 0,01: 8 - 25%; 0,01 - 0,005: 6 - 23%; < 0,005: 10 -13%,	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập bản đồ địa	- nt-
	BÌNH THUẬN	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		MỎ CHƯA THĂM DÒ: 2 MỎ			- nt-
3	Sét bentonit Sông Lòng Sông	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	Kinh độ: 108° 42' 34" Vĩ độ: 11°15'15"	Thành phần khoáng vật (%): montmorilonit 20,5 - 30,2; kaolin 5 -10; thạch anh, felspat... SiO_2: 64,4; Al_2O_3: 16,1; Fe_2O_3 : 4,14; TiO_2: 0,72.	P_2: 17,472	Khảo sát trong điều tra địa chất khoáng sản 1:50.000 (1998)	-nt-
	KON TUM	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ			- nt-
4	Ia Chim	Xã Đăk Uy, TX Kon Tum		SiO_2: 47,64 - 55,38; Al_2O_3: 23,64 -30,14; Fe_2O_3: 3,39 - 3,9	C_1+ C_2: 1,8	Đoàn ĐC tìm kiếm sơ bộ	- nt-
	GIA LAI	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ			- nt-
5	Cheo Reo	Huyện A yun Pa	Kinh độ: 108° 22' 40" Vĩ độ : 11° 24' 40"	SiO_2: 56 - 58; Al_2O_3: 16,8 - 21,9; Fe_2O_3: 3,5 - 4,3	C_1+ C_2: 1,32	Đoàn ĐC TK sơ bộ	- nt-